



NHỮNG TRÁI NGỌT ĐẦU TIÊN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

2019

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN

1.1 THÔNG điệp từ Chủ tịch

1.2 Tổng quan doanh nghiệp

1.3 Các chỉ tiêu hoạt động cơ bản 2018 - 2019

CHƯƠNG 1

MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

2.1 MÔI TRƯỜNG KINH TẾ VĨ MÔ

2.2 MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA TẬP ĐOÀN

2.3 CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
VÀ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG MỖI LĨNH
VỰC SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TẬP ĐOÀN

2.4 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CHƯƠNG 3

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

3.1 SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

3.2 TỔ CHỨC NHÂN SỰ

3.3 CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

3.4 TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

3.5 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 21/02/2020

3.6 CÁC ĐỢT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN F.I.T TRONG NĂM 2019

3.7 CẤU TRÚC CỦA CÁC CÔNG TY TRONG TẬP ĐOÀN

3.8 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3.9 BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

3.10 BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

3.11 THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS

3.12 GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ
LIÊN QUAN VỚI CÔNG TY NIÊM YẾT

CHƯƠNG 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KIỂM TOÁN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHƯƠNG 1

Tổng Quan

- 1.1 THÔNG điệp từ Chủ tịch HĐQT
- 1.2 TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP
- 1.3 CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN 2017-2018





Ông NGUYỄN VĂN SANG
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

THÔNG ĐIỆP TỪ CHỦ TỊCH HĐQT

Kính thưa Quý Cổ Đông và Quý Nhà Đầu Tư!

Kể từ hơn 2 năm qua, Hội Đồng Quản Trị đã đặt nền móng cho chiến lược đẩy mạnh tái cấu trúc Tập Đoàn, tập trung vào những mảng kinh doanh thế mạnh và tiềm năng. Đó thực sự là một thời điểm quyết định và chúng ta quyết định vì những lợi ích dài hạn của cổ đông.

Tôi rất vui mừng được báo cáo rằng những chiến lược mà chúng ta thực hiện kể từ khi tái cấu trúc tập đoàn đã bước đầu đem về thành quả tích cực và bước chuyển mình mạnh mẽ, định hình mô hình kinh doanh tập trung vào các lĩnh vực chính bao gồm: dược phẩm, thực phẩm, nước giải khát và hàng tiêu dùng, dần dần loại bỏ những ngành kinh doanh không hiệu quả. Đặc biệt, chúng ta đã đầu tư mạnh mẽ để trở thành một tập Đoàn minh bạch hơn, thân thiện hơn với người tiêu dùng và nhà đầu tư.

Những hành động chiến lược được cụ thể hóa trong năm qua có thể kể đến bao gồm:

Trong lĩnh vực Dược Phẩm: tiến hành thoái vốn thành công Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm thu

về khoản lợi nhuận lớn cho DCL trong năm 2019; tập trung dành nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất cho nhà máy DCL. Cụ thể kể từ 2019 nhà máy sản xuất viên nang giai đoạn 3 tại Công ty cổ phần Dược Phẩm Cửu Long (DCL) đã hoạt động hết công suất 3 ca, năng công suất của DCL lên gấp 3 lần, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Tiến hành bảo trì, nâng cấp dây truyền, máy móc và lên kế hoạch mở rộng các nhà máy đang phát huy hiệu quả. DCL cũng đang gấp rút chuẩn bị cho việc triển khai xây dựng Nhà máy Vật tư y tế mới.

Trong dự án liên doanh với SCIC, Benovas Oncology, chúng ta đã tiến hành xin thành công Visa cho loại thuốc ung thư Bevacicibin 150mg và 500mg, tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để có thêm Visa thứ 2. Bên cạnh đó chúng ta tiếp tục thuê đối tác lập kế hoạch xây dựng nhà máy và cân nhắc thêm các đề xuất từ phía đối tác muốn tham gia vào liên doanh này.

Trong lĩnh vực Thực Phẩm: Vikoda cho thấy bước chuyển mình mạnh mẽ sau thời gian tái cấu trúc ngành hàng. Kết quả kinh doanh của Vikoda được thể hiện

qua những con số ấn tượng với sự đi lên mạnh mẽ của các sản phẩm nước trắng. Vikoda là doanh nghiệp sở hữu nguồn nước khoáng vô cùng tinh khiết với hàm lượng các khoáng chất đạt chuẩn và đặc biệt là độ kiềm tự nhiên lên tới PH = 8.5, rất tốt cho sức khỏe. Trong năm 2019 Vikoda cũng nỗ lực nghiên cứu phát triển thêm dòng sản phẩm mới, tiếp tục mở rộng địa bàn và tăng trưởng doanh thu, cũng như ghi nhận lợi nhuận ấn tượng. Bên cạnh mảng đồ uống, mảng chế biến nông sản Westfood vẫn tiếp tục duy trì hoạt động hiệu quả và đóng góp lợi nhuận cho tập đoàn. Mảng hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân được quyết liệt tái cấu trúc, giúp hoạt động hiệu quả hơn, tiếp tục duy trì thị phần.

Về quản trị doanh nghiệp: chúng ta tiếp tục xây dựng các quy trình quy chế nhằm thúc đẩy bộ máy vận hành một cách trơn tru, giảm thiểu những điểm nghẽn trong việc triển khai, giải quyết các vấn đề phát sinh liên tục mà vẫn đảm bảo tính tuân thủ và minh bạch. Việc xây dựng quy trình, quy chế cũng nhằm khuyến khích cán bộ nhân viên có những đóng góp tích cực cho tập đoàn. Chúng ta cũng đã hoàn thành ứng dụng ERP trong quản lý của công ty con, nhằm nâng cao tính hiệu quả trong vận hành và giúp minh bạch, thân thiện. Bên cạnh đó chúng ta tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý phân phối DMS với các ngành hàng tại các công ty con, qua đó gia tăng kiểm soát các đơn hàng và hàng tồn kho, công nợ.

Tựu chung lại, chúng ta đã thu được nhiều bước tiến rõ rệt trong một năm qua và tôi cảm thấy biết ơn từng đồng nghiệp. Những nỗ lực của họ đã tiếp thêm niềm tin trong năm 2019, giúp chúng ta có thể đẩy mạnh tái cấu trúc, tập trung vào tương lai. Cụ thể, chúng ta sẽ liên tục tìm kiếm và hiện thực hóa các cơ hội thâm nhập tiềm năng trong mảng dược phẩm, thực phẩm đồ uống và hàng tiêu dùng nhằm tạo ra vị thế hàng đầu của Tập Đoàn trong các lĩnh vực này trên thị trường Việt Nam. Đồng thời, chúng ta sẽ từng bước đẩy mạnh các hoạt động sản xuất, tăng trưởng doanh thu và các chỉ tiêu tài chính khác.

Những kế hoạch đó không hề dễ dàng, nhưng chúng ta sẽ quyết tâm để làm được. Bằng việc lắng nghe khách hàng, cổ đông và đơn giản hóa trong từng việc chúng ta làm, tôi tin tưởng rằng chúng ta đang thực thi một chiến lược đúng đắn để xây dựng Tập Đoàn hiệu quả hơn, bền vững hơn, minh bạch hơn. Trong triết lý quản trị của Tập Đoàn, tất cả những gì chúng ta làm với tư cách một Tập Đoàn được xây dựng dựa trên sự hiểu biết về nhu cầu khách hàng và các quyết định đều bắt đầu từ đây. Với triết lý hiểu để phục vụ khách hàng, tôi tin rằng chúng ta sẽ thành công.

Sở dĩ tôi có thể tự tin như vậy là vì tôi nhận thấy sự nhiệt

huyết và tận tâm của đội ngũ nhân sự với Tập Đoàn và khách hàng. Khi làm việc với những con người của Tập Đoàn, bất kể vai trò gì, ở đâu, cấp nào, công ty thành viên nào, tôi luôn ấn tượng về khả năng cũng như sự tận tâm cống hiến mà họ đã thể hiện. Sự cống hiến đó là một trong những tài sản lớn nhất, và đó chính là nền tảng cho tương lai của Tập Đoàn. Tôi mong chờ được thảo luận về tương lai Tập Đoàn nhiều hơn với Quý vị trong kỳ họp Đại Hội Cổ Đông sắp tới.

Chúc Quý vị một năm An Khang, Thịnh Vượng!

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Nguyễn Văn Sang

TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP

Quá trình hình thành và phát triển



TƯ TƯỞNG CỐT LÕI VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Tư tưởng cốt lõi

F.I.T là Tập Đoàn đầu tư hiệu quả, gia tăng giá trị cho cổ đông thông qua chuỗi sản phẩm tư vấn đầu tư đa dạng, danh mục đầu tư chất lượng, nhân sự chuyên nghiệp.

Giá trị cốt lõi



THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY



Tên công ty	: Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn F.I.T
Ngày thành lập	: 08/03/2007
Mã chứng khoán	: FIT
Vốn điều lệ	: 2.547.302.470.000 VND
Trụ sở chính	: Tầng 5, tòa nhà Times Tower, HACC1 Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Điện thoại	: (84-24) 7309 4688
Fax	: (84-24) 7309 4686
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế	: 0102182140
Website	: www.fitgroup.com.vn



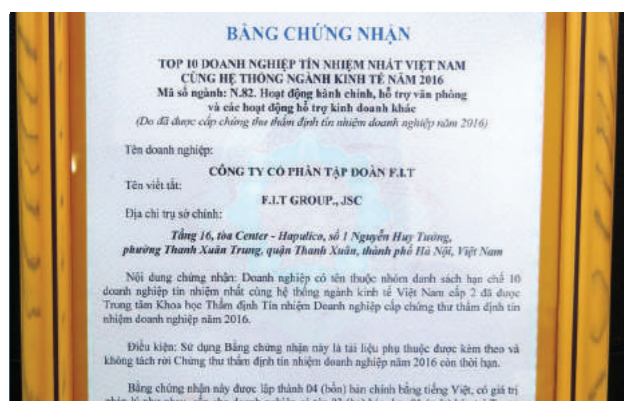
CÁC DANH HIỆU VÀ GIẢI THƯỞNG



Top 03 trong số 500 doanh nghiệp tư nhân phát triển nhanh nhất Việt Nam 2017



Top 500 Doanh Nghiệp Tư Nhân lớn nhất Việt Nam 2016



Top 10 doanh nghiệp tín nhiệm nhất Việt Nam cùng hệ thống ngành kinh tế năm 2016



Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt 2015



Doanh nghiệp Việt Nam phát triển bền vững 2014



Lãnh đạo xuất sắc châu Á Thái Bình Dương 2014

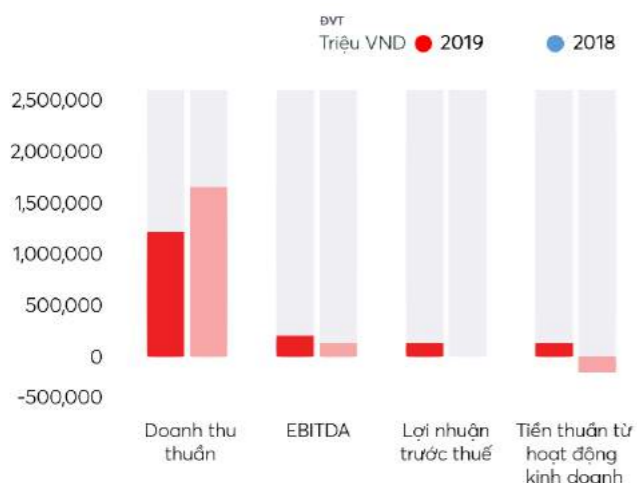
CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN 2018 -2019

Đơn vị tính: Triệu VND

	2019 VND	2018 VND
KẾT QUẢ KINH DOANH		
Doanh thu thuần	1,181,475	1,596,598
Lãi gộp	255,566	328,090
EBITDA	245,207	140,882
Lợi nhuận trước thuế	120,021	6,317
Lợi nhuận sau thuế	92,076	(9,314)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70,228	296
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Tổng tài sản	5,284,711	5,197,292
Tài sản ngắn hạn	2,766,191	2,568,443
Tài sản dài hạn	2,518,520	2,628,849
Tổng nợ	1,238,040	1,228,665
Nợ ngắn hạn	716,670	598,492
Nợ dài hạn	521,370	630,173
Tổng vốn chủ sở hữu	4,046,670	3,968,627
Vốn chủ sở hữu của Tập Đoàn	2,997,030	2,932,200
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	128,703	(145,436)
Trong đó		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	120,021	6,317
Tiền thuần từ hoạt động đầu tư	8,681	(151,753)
Tiền thuần từ hoạt động tài chính	(125,633)	(252,089)
Tiền thuần từ hoạt động tài chính	(19,981)	394,191
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(16,912)	(3,333)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	40,802	44,148
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	23,888	40,802
EPS pha loãng (VND)	276	1
Giá trị sổ sách/ cổ phiếu (VND)	15.886	15.580
Tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu	0	0

Năm 2019 đánh dấu những kết quả kinh doanh khởi sắc sau một quá trình tái cấu trúc các doanh nghiệp thành viên, đem về nhiều kết quả được thể hiện trên các phương diện.

Đồ thị 1: Kết quả Kinh Doanh và dòng tiền của F.I.T Group

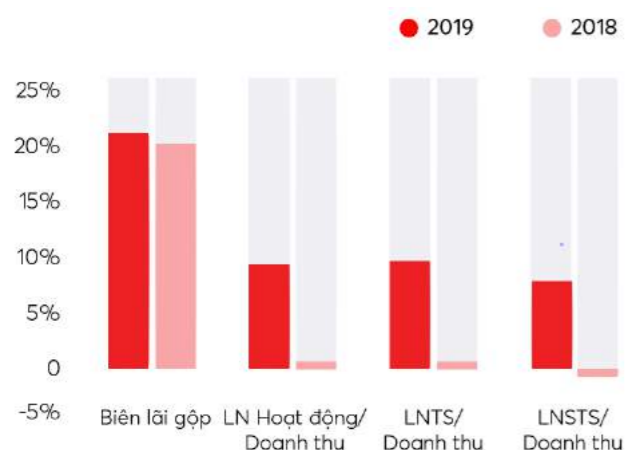


Mặc dù kết quả doanh thu không đạt được như kì vọng, song đây là yếu tố được dự báo trước khi tập đoàn F.I.T quyết liệt hơn trong việc tái cấu trúc, cắt bỏ những lĩnh vực, sản phẩm không đem lại hiệu quả, không chạy theo chỉ tiêu doanh thu. Nhờ thu hẹp các mặt hàng không hiệu quả, có chi phí cao, chi phí bán hàng của F.I.T Group đã giảm đáng kể. Bên cạnh đó toàn bộ tập đoàn thắt chặt hơn trong việc kiểm soát chi phí quản lý doanh nghiệp. Chỉ số EBITDA là chỉ số thể hiện rõ nhất dòng tiền về hoạt động kinh doanh của F.I.T. Trong năm 2019 EBITDA đạt 245 tỷ, gần gấp đôi so với EBITDA của năm 2018 (140 tỷ). Đây là minh chứng rõ nét cho việc cải thiện tình hình kinh doanh và hiệu quả hoạt động của tập đoàn F.I.T.

Sự sụt giảm doanh thu chủ yếu bắt nguồn từ việc Tập Đoàn chủ động thu hẹp hoạt động thương mại của Công ty cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (TSC). Đặc biệt là các hoạt động thương mại của TSC với các đối tác Trung Quốc. Đây là một quyết định sáng suốt và kịp thời, bởi xuất khẩu từ Việt nam sang Trung Quốc suy giảm mạnh và đặc biệt khó khăn theo

đường tiểu ngạch. Mặc dù doanh thu thuần suy giảm nhưng chỉ tiêu EBITDA thể hiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh có cải thiện rõ rệt. Lợi nhuận trước thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh có những đột biến rõ nét. Đây là kết quả từ việc giảm các chi phí, từ chi phí quản lý cho tới chi phí bán hàng.

Đồ thị 2: Các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh chính

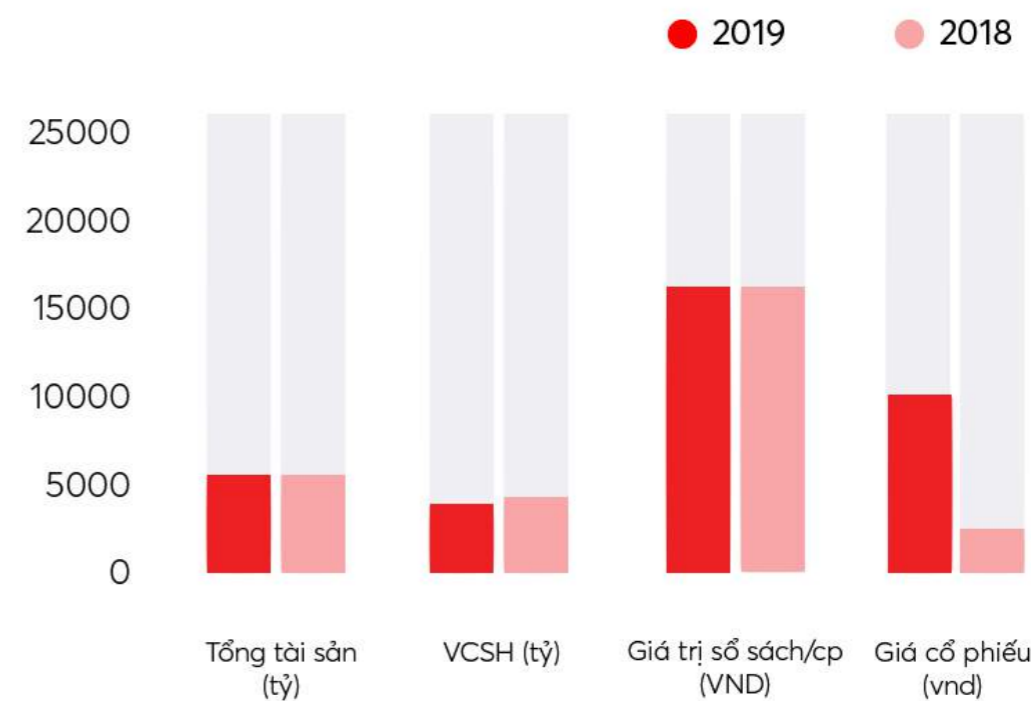


Trên đồ thị 2, tất cả các chỉ tiêu lợi nhuận so với doanh thu hay lợi nhuận gộp đều cho thấy sự cải thiện đáng kể so với năm 2018. Điều này cho thấy những hành động của HĐQT đã đem lại những kết quả vô cùng tích cực và được minh chứng rõ nét bằng con số, đem lại lợi ích đáng kể cho cổ đông và thể hiện hướng đi đúng đắn.

Niềm tin vào giá trị cổ đông trong tương lai càng được củng cố hơn khi nhìn vào vị thế tài chính của Tập Đoàn.

Đồ thị 3: Các chỉ tiêu vị thế tài chính

Chỉ tiêu tài chính quan trọng



Trên đồ thị 3, các tiêu chí về tổng tài sản và tổng vốn sở hữu đều đã giữ ổn định, tăng nhẹ so với năm 2018. Đáng chú ý, giá cổ phiếu so với cùng thời điểm cuối năm 2019 đã tăng trưởng gần 400% trong bối cảnh Tập Đoàn tái cơ cấu là một dấu hiệu tốt về việc thị trường nhìn nhận tích cực đối với giá trị tiềm năng của Tập Đoàn. Đưa giá cổ phiếu về gần hơn giá trị sổ sách của tập đoàn và về quanh ngưỡng mệnh giá. Đây chính là động lực để để HĐQT và toàn thể cán bộ nhân viên của Tập Đoàn nỗ lực hơn nữa, tiếp tục đẩy mạnh quá trình tái cơ cấu. Điểm mấu chốt trong việc tái cơ cấu đó chính là giữ vững và gia tăng tài sản của Tập Đoàn mà không làm gia tăng các khoản nợ. Đi đôi với đó là các chỉ tiêu tài chính đều được cải thiện. Từ đó chúng ta có thể thấy rằng cơ hội để F.I.T Group tiếp tục bứt phá trong tương lai là rất lớn, nhất là khi thị trường có những yếu tố thuận lợi để mở rộng sản xuất kinh doanh.



CHƯƠNG 2

Môi Trường Kinh Doanh, Đánh Giá Tình Hình Hoạt Động Và Chiến Lược Phát Triển

- 2.1 MÔI TRƯỜNG KINH TẾ VĨ MÔ
- 2.2 MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA TẬP ĐOÀN
- 2.3 CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG MỖI LĨNH VỰC SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TẬP ĐOÀN
- 2.4 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



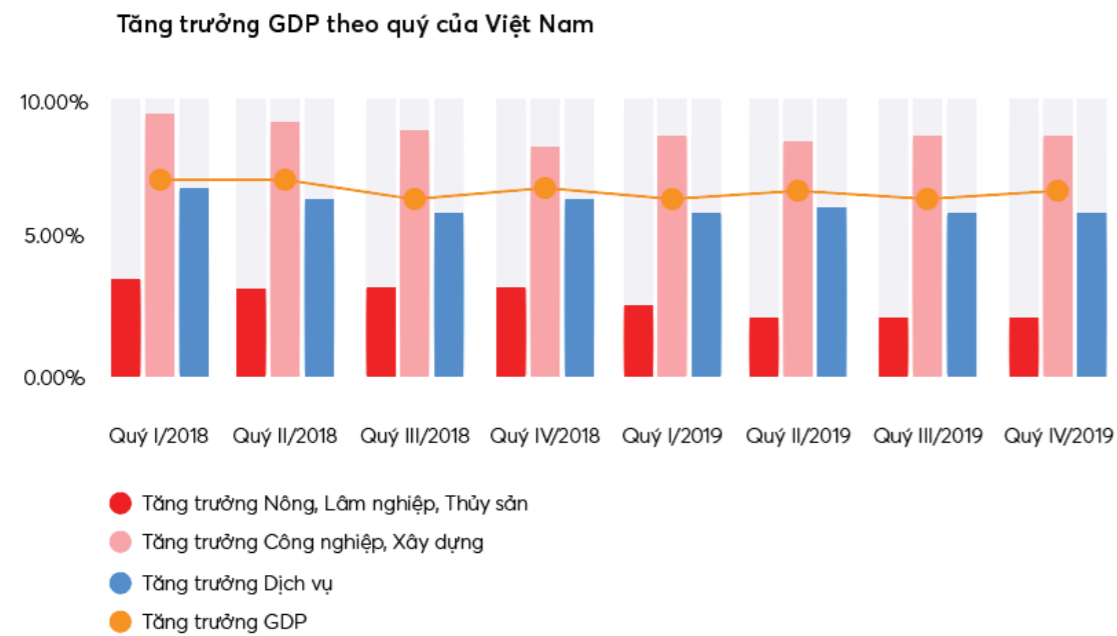
MÔI TRƯỜNG KINH TẾ VĨ MÔ

	2019 (tỷ USD)	%GDP 2019	Đóng góp vào tăng trưởng
Nông lâm nghiệp và thủy sản	37.2	13.96%	0.32%
Công nghiệp và xây dựng	91.9	34.49%	3.54%
Dịch vụ	111.0	41.64%	3.16%
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	26.4	9.91%	
GDP	266.5	100%	7.02%

Năm 2019 tiếp tục chứng kiến tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 7.02% gần tương đương mức tăng trưởng kinh tế của năm 2018. Trong đó hai lĩnh vực bao gồm lĩnh vực Công Nghiệp và Xây Dựng cùng với lĩnh vực Dịch Vụ

có tỷ trọng lớn và đóng góp lớn vào tốc độ tăng trưởng GDP. Đây cũng là hai lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng cao, trong đó lĩnh vực Công Nghiệp và Xây Dựng có tốc độ tăng trưởng vượt bậc.

Đồ thị 4 – Tăng trưởng GDP qua năm



Tăng trưởng kinh tế năm 2019 và trong năm 2018 chứng kiến một sự ổn định qua các quý, đặc biệt là tăng trưởng quý I của hai năm đều đạt mức cao. Điều này cho thấy sức

khỏe của nền kinh tế đang được cải thiện rõ nét. Trong cơ cấu nền kinh tế, nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng trưởng thấp nhất, điều này càng minh

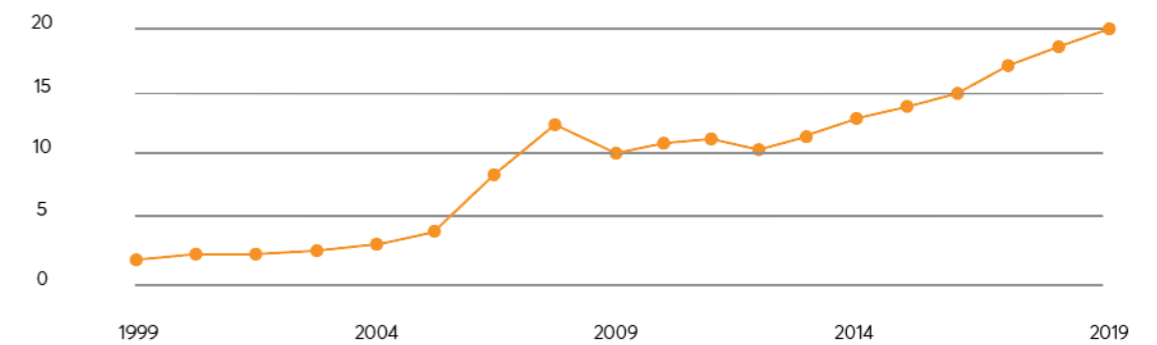
chứng rõ hơn cho chiến lược kinh doanh đúng đắn của tập đoàn F.I.T khi từ bỏ lĩnh vực không phải là thế mạnh và cũng không có được các yếu tố thuận lợi về ngành. Lĩnh vực Công Nghiệp, Xây dựng luôn có được tốc độ tăng trưởng 8,9% cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân GDP. Trong nhóm này, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng trưởng cao nhất đạt 11.29%. Đây cũng là lĩnh vực mà F.I.T đang tập trung mạnh nhất, tiêu biểu là hoạt động sản xuất của công ty cổ phần Dược Phẩm Cửu Long, DCL. Ngoài ra lĩnh vực bán lẻ cũng là lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng cao với tốc độ 12.7%, đây cũng là lĩnh vực mà F.I.T Group có các công ty thành viên đang kinh doanh ngành hàng FMCG như Vikoda hay Today Cosmetic với các sản phẩm nước rửa tay Dr. Clean, nước rửa chén, giặt Tero, nước lau sàn Oclean, đáp ứng nhu

cầu ngày càng gia tăng nhanh chóng của người dân Việt Nam. Lĩnh vực cuối cùng là lĩnh vực chế biến nông sản với công ty thành viên Westfood.

Nhóm ngành dịch vụ cũng luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng đạt bình quân tốc độ tăng trưởng kinh tế và có xu hướng cải thiện trong những quý gần đây với tốc độ tăng trưởng đạt 7.3%.

Đồ thị 5 – Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt nam

Giải ngân FDI (tỷ USD)

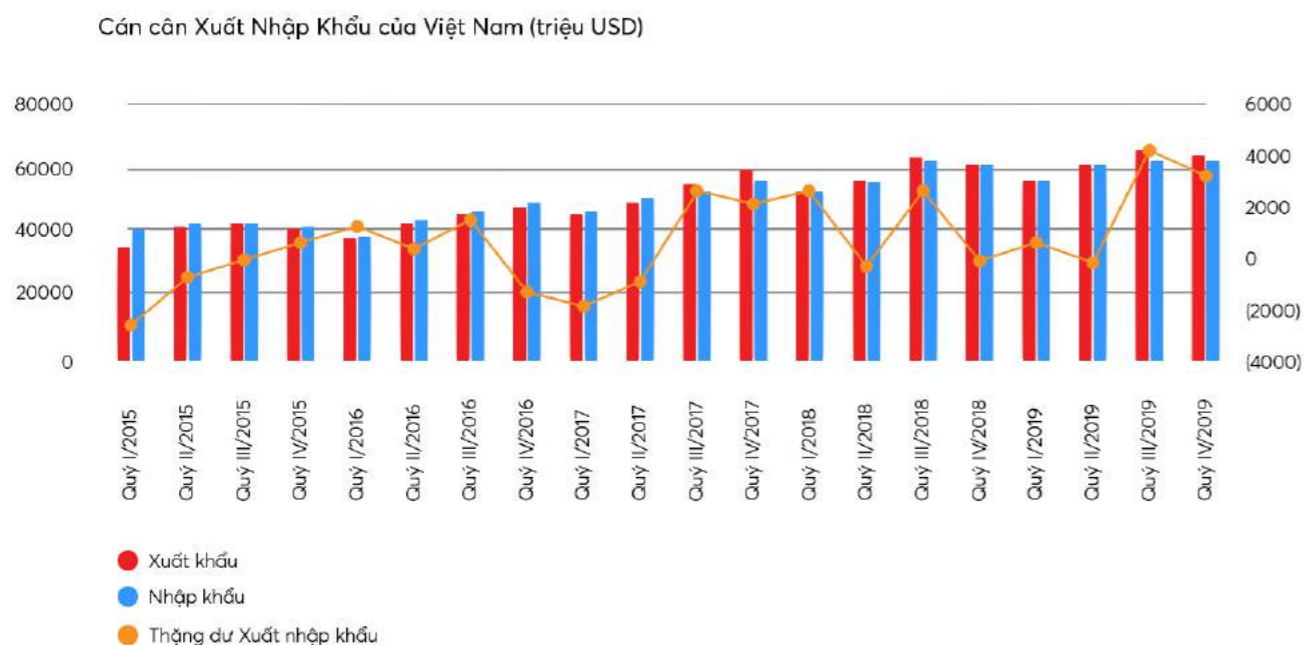


Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng là một điểm sáng trong nền kinh tế Việt Nam năm 2019, điều này được thể hiện rõ nét trong đồ thị 5. Vốn giải ngân trong năm 2019 đạt mốc 20 tỷ USD, điều

này cho thấy những nỗ lực của chính phủ trong việc thu hút vốn FDI đã đem lại hiệu quả. Dòng vốn FDI không chỉ giúp cho năng lực sản xuất đi lên mà còn giúp chính phủ có thêm nguồn ngoại tệ lớn.

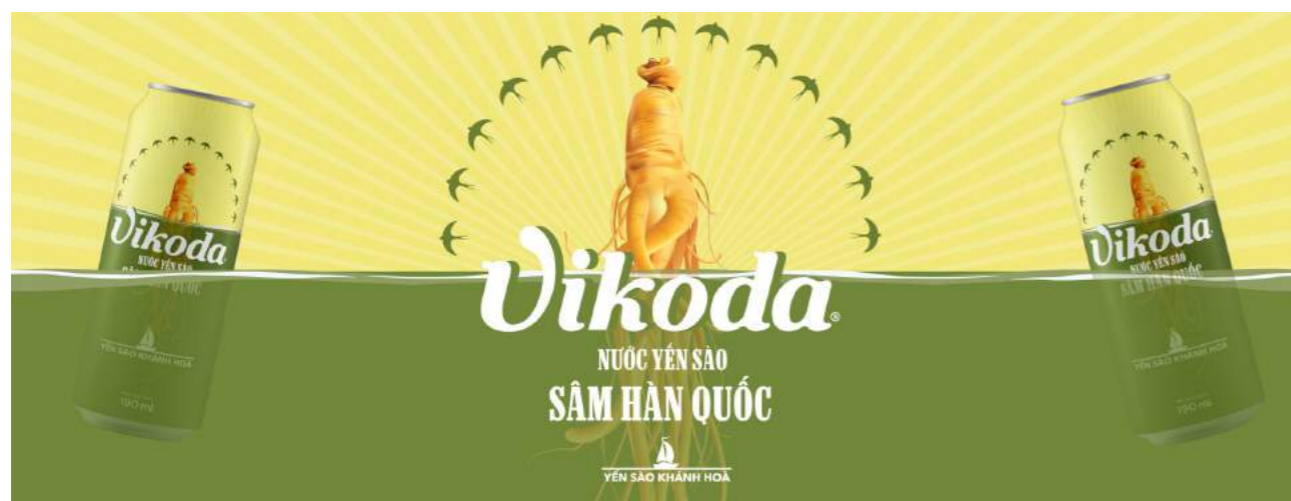


Đồ thị 6 – Biểu đồ Xuất nhập khẩu (đơn vị triệu USD)

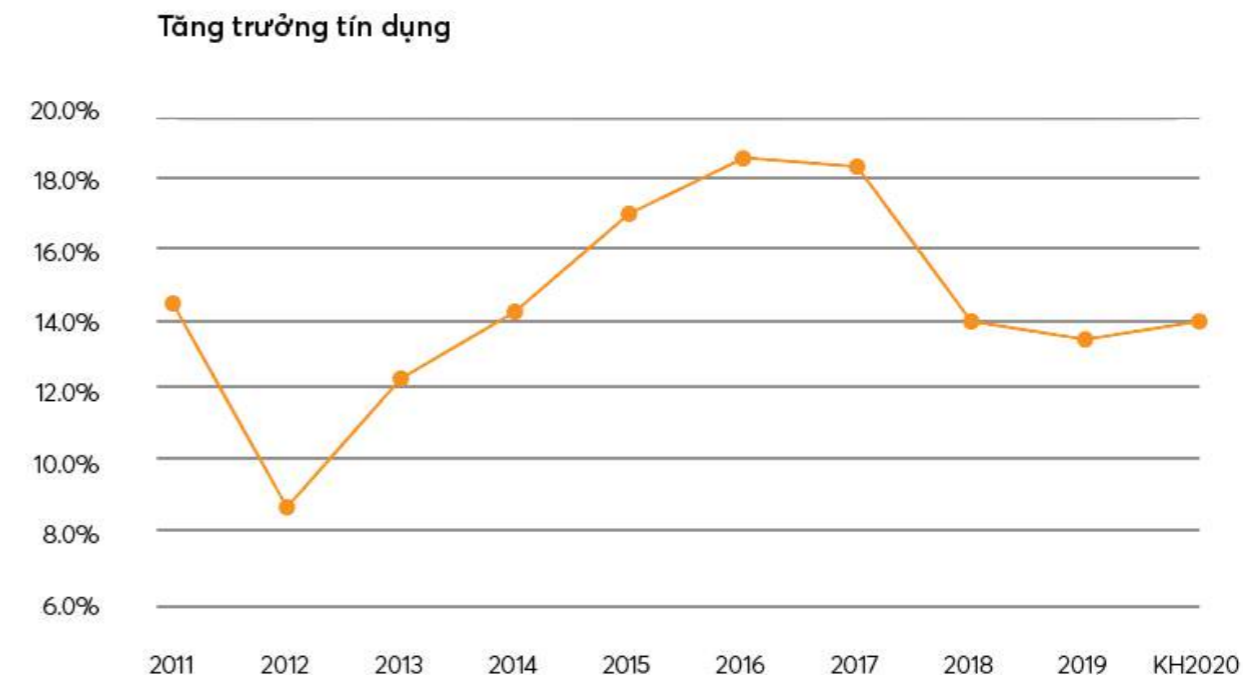


Năm 2019 Việt Nam có mức độ xuất siêu kỷ lục khi tổng thặng dư lên tới 9.94 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng 8,1%, trong khi nhập khẩu tăng trưởng ở mức 7%. Hoa Kỳ và Trung Quốc vẫn là hai đối tác xuất nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam. Bên cạnh đó là sự vươn lên trong trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Đây là điều dễ hiểu khi các doanh nghiệp Hàn Quốc đang có sự thâm nhập sâu rộng. Hiện nay F.I.T cũng đang có rất

nhều hợp tác kinh doanh và đối tác đến từ Hàn Quốc. Đây là quốc gia có nhiều điểm tương đồng về văn hóa với Việt Nam và có đời sống cao. Chính vì vậy rất nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh của F.I.T Group đang hưởng tới thị trường này, bên cạnh các thị trường truyền thống.



Đồ thị 7 – Tăng trưởng tín dụng của Việt Nam



Trong năm 2019 ngân hàng nhà nước tiếp tục bơm tiền ra nền kinh tế để hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2019 đạt 13,5%, đây cũng là lĩnh vực mà công ty mẹ F.I.T có nghiệp vụ cũng như kinh nghiệm lâu nhất. Trong năm 2019 vừa qua công ty mẹ cũng đạt được kết quả kinh doanh vượt chỉ tiêu ở hoạt động này. Cuối cùng là con số dự trữ ngoại hối cũng hết sức ấn tượng. Tính đến cuối năm 2019 dự trữ ngoại hối của Việt

Nam đạt gần 80 tỷ, gấp đôi so với mức dự trữ ngoại hối ở thời điểm cuối năm 2016. Đây là thành quả hết sức ấn tượng của chính phủ và nền kinh tế Việt nam, cho thấy sức mạnh và sự ổn định của nền kinh tế đang được cải thiện rõ nét.

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KINH TẾ 2019:

Tăng trưởng kinh tế bứt phá trong 2 quý cuối năm, vượt mục tiêu tăng trưởng đề ra đầu năm

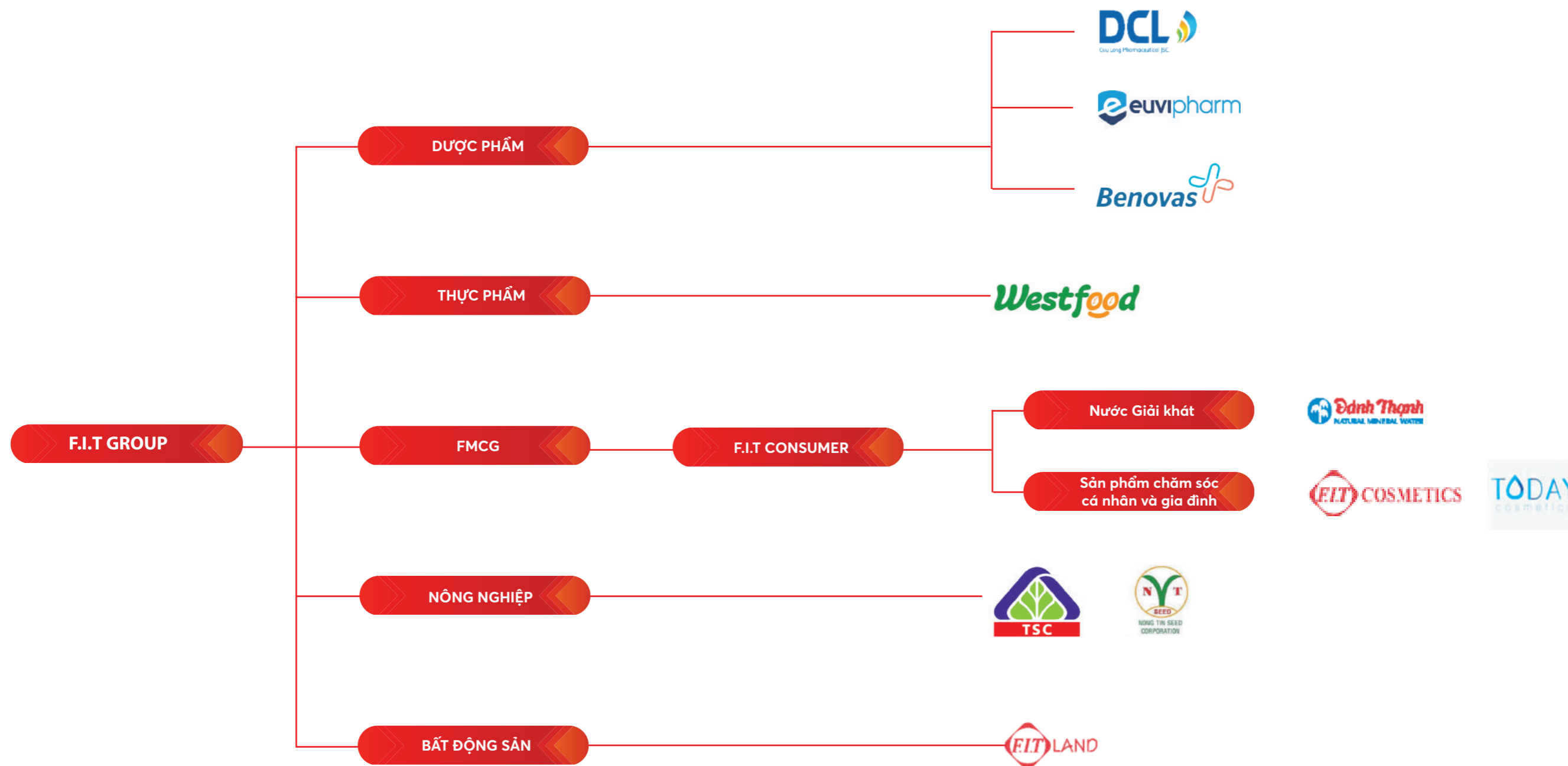
Xuất nhập khẩu ghi nhận kỷ lục mới, tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu đạt 517 tỷ USD và xuất siêu ở mức kỷ lục 9.94 tỷ USD.

Công nghiệp chế biến chế tạo tăng trưởng tốt bù đắp suy giảm của khai khoáng. Khu vực Công nghiệp và xây dựng tiếp tục dẫn đầu với tốc độ tăng trưởng 8,9%.

Tỷ giá được duy trì ổn định trong năm, NHNN mua ròng mạnh USD, dự trữ ngoại hối đạt mức kỷ lục với 79 tỷ USD

Lãi suất được duy trì ổn định trong năm và tăng trưởng tín dụng ở mức 13.4%.

CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN



Các lĩnh vực kinh doanh Tập Đoàn đang hoạt động bao gồm:

Dược phẩm

Thực phẩm

Hàng tiêu dùng nhanh: trong đó có Nước giải khát, Sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân

Nông nghiệp: F.I.T đã thoái vốn khỏi mảng thuốc bảo vệ thực vật, hiện tại hoạt động chính của ngành nông nghiệp là hoạt động thương mại.

Quản lý và kinh doanh bất động sản: F.I.T bắt đầu tham gia vào mảng hoạt động này vào cuối năm 2016.

DỮ LIỆU TÀI CHÍNH CỦA CÁC MẢNG HOẠT ĐỘNG THUỘC TẬP ĐOÀN

Năm 2019 chứng kiến những sự thay đổi mạnh mẽ của Tập Đoàn trong chiến lược kinh doanh nói chung. Việc thu hẹp hoạt động trong lĩnh vực không có thể mạnh, tập trung vào những mảng có lợi thế là một quyết định mang tính chiến lược. Chiến lược đó cũng dẫn tới một sự đánh đổi mang tính sống còn với tương lai của cả Tập Đoàn: vì giá trị cổ đông dài hạn, hay vì kết quả kinh doanh ngắn hạn. Sự lựa chọn vì giá trị cổ đông trong dài hạn đã dẫn tới sự sụt giảm các chỉ tiêu kinh doanh trong thời gian trước mắt, nhưng bước đầu đã đem lại giá trị lớn cho cổ đông từ việc hiệu quả hơn trong sản xuất kinh doanh cho đến cái nhìn của thị trường, của nhà đầu tư về F.I.T Group. Những kết quả của năm 2019 rất ấn tượng về mặt hiệu quả hoạt động kinh doanh, phản ánh phần

nào kết quả bước đầu của quá trình tái cơ cấu. Các chỉ tiêu thể hiện hiệu quả kinh doanh đã cải thiện rõ rệt và trông thấy so với năm 2018. Chúng ta cùng kỳ vọng rằng khi các hoạt động đầu tư và xây dựng cơ bản hoàn thành, kết quả kinh doanh và vị thế tài chính sẽ còn được cải thiện mạnh mẽ hơn nữa.

Tại các mảng hoạt động chính, kết quả kinh doanh phản ánh và bám sát chiến lược chung của cả Tập Đoàn.

	Năm 2019	Năm 2018
Chỉ tiêu/ Benchmarks		
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	3,86	4,29
+ Hệ số thanh toán nhanh	3,49	3,67
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,23	0,24
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,31	0,31
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
+ Vòng quay hàng tồn kho	2,9	3,39
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,22	0,31
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	7,8%	-0,58%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	2,3%	-0,23%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,7%	-0,18%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	9,3	0,38%

Tại các mảng hoạt động chính, kết quả kinh doanh phản ánh và bám sát chiến lược chung của cả Tập Đoàn.

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG MỖI LĨNH VỰC SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TẬP ĐOÀN

MẢNG DƯỢC PHẨM - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC CỬU LONG (DCL)



Xét về hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu hợp nhất của DCL giảm nhẹ xuống 752 tỷ năm 2019 so với mức 804 tỷ của năm 2018. Sự suy giảm này đến từ chiến lược cắt giảm các mặt hàng dược phẩm không có nhiều lợi thế cạnh tranh và có biên lợi nhuận thấp. Đặc biệt doanh thu của các dòng sản phẩm tại Euvipharm suy giảm mạnh. Tuy nhiên trong năm 2019, DCL lại chứng kiến sự đi lên của mảng Viên Nang mềm (Capsule), khi nhà máy Capsule 3 đi vào vận hành hết công suất 3 ca, nâng công suất của DCL lên gấp 3 lần. Với việc thoái vốn tại Euvipharm, Dược Phẩm Cửu Long có được doanh thu tài chính đột biến, đóng góp chung vào kết quả lợi nhuận trước thuế của DCL. Tính chung lại có thể thấy năm 2019 là một năm thành công với DCL về mặt hiệu quả doanh nghiệp, giúp công ty có thêm dòng tiền cho các dự án trong tương lai.

Trong năm 2019 Dược Cửu Long tiến hành nhiều hoạt động nhằm thúc đẩy việc bán hàng, quản lý chặt chẽ hàng tồn kho và tiếp tục gia hạn Visa các sản phẩm thuốc sắp hết hạn Visa.

Ngày 30/08/2019 công ty cổ phần Dược Phẩm Cửu Long đã hoàn tất thoái vốn tại Euvipharm cho đối tác JW Pharmaceutical Corporation, một tập đoàn dược phẩm đến từ Hàn Quốc và có nhiều năm hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động thoái vốn giúp DCL thu về 191 tỷ để sẵn sàng nguồn lực cho việc mở rộng các nhà máy và triển khai các dự án trong 2020 và tương lai gần.

Ngày 23/10/2019 công ty cổ phần thuốc ung thư Benovas, đơn vị thành viên, đã được cấp Visa hai loại thuốc chống ung thư Bevacibin 150mg và Bevacibin 500mg. Đây là một tin vui với Benovas cũng như Dược Phẩm Cửu Long, giúp doanh nghiệp lấn sang các mảng thuốc nhóm một. Đây là các loại thuốc điều trị trong Ung thư và có nhu cầu cao tại Việt Nam. Các sản phẩm này kì vọng sẽ đóng góp tích cực vào doanh thu cũng như lợi nhuận của Dược Phẩm Cửu Long trong thời gian tới.

Ngày 30/12/2019 Dược Phẩm Cửu Long cũng ra nghị quyết đầu tư thêm nhà máy mới sản xuất Vật Tư Y tế với tổng mức đầu tư 231 tỷ đồng. Nhà máy dự kiến sẽ giúp sản lượng tăng thêm 480 triệu sản phẩm/năm.

Năm 2019 chứng kiến sự cạnh tranh khốc liệt ở kênh thầu (ETC), giá bán của các gói thầu giảm mạnh khiến doanh số của mảng dược phẩm của DCL chịu ảnh hưởng, giảm 4.3% đạt 458 tỷ. Tuy vậy ở kênh nhà thuốc

	Năm 2019	Năm 2018
Dược phẩm (DCL)		
<i>Đơn vị tính: triệu VND</i>		
Doanh thu thuần	752,014	804,179
Dược phẩm	412,519	488,758
Viên nang mềm	229,994	193,115
Thiết bị y tế	86,854	86,529
Hoạt động khác	22,647	35,778
Lợi nhuận Hoạt động	103,757	20,314
Kết quả hoạt động tài chính	90,970	9,563
Lợi nhuận trước thuế	104,732	20,028
Dòng tiền hoạt động	75,575	(63,280)

(OTC), hoạt động bán hàng tiếp tục được duy trì tốt.

Doanh thu ở mảng sản xuất viên nang mềm vẫn tiếp tục tăng do nhà máy chạy hết công suất 3 ca, nâng công suất DCL lên gấp 3 lần nhưng vẫn không đáp ứng đủ đơn đặt hàng từ các đối tác. Dược Phẩm Cửu Long cũng đang lên kế hoạch để tiếp tục mở rộng mảng sản xuất Viên Nang trong thời gian tới.

Ở mảng sản xuất thiết bị y tế, Dược Cửu Long đang làm việc với một đối tác có khả năng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với số lượng lớn. Bên cạnh đó Dược Cửu Long cũng lên kế hoạch tiếp tục mở rộng mảng kinh doanh này do nhu cầu của thị trường ngày càng gia tăng nhanh chóng.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHO NĂM 2020 VÀ CHO CÁC NĂM TIẾP THEO

DCL sẽ ưu tiên đầu tư cho nâng cấp cơ sở hạ tầng đạt tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao hiệu quả sản xuất của dây chuyền và của cán bộ nhân viên, nghiên cứu sản phẩm có giá trị kinh tế cao giúp Doanh nghiệp tạo ra giá trị gia tăng. Dự án xây dựng nhà máy mới Vật Tư Y Tế được dự kiến khởi công vào quý II năm 2020 và hoàn thành vào quý I năm 2021.

Dược Phẩm Cửu Long tiếp tục kiên trì với chiến lược tập trung cho các nhóm sản phẩm mà công ty có lợi thế, có biên lợi nhuận cao. Đẩy mạnh tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận nhưng không đẩy mạnh doanh thu bằng mọi giá. Ngược lại phải kiểm soát các thông số tài chính chặt chẽ, kiểm soát chi phí trong từng khâu để nâng cao hiệu quả hoạt động. Đặc biệt các vấn đề về hàng tồn kho, kênh phân phối cần được kiểm soát tốt hơn. Dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2020 như sau:

Doanh thu thuần: **843 tỷ đồng**

Lợi nhuận sau thuế: **83,6 tỷ đồng**



MẢNG THỰC PHẨM - CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM MIỀN TÂY (WEST-FOOD)



Hiện tại nhà máy đang có 2 dây chuyền tương ứng với 2 nhóm sản phẩm:

- Rau và hoa quả đóng hộp: dây chuyền có thể đáp ứng được nhiều kích cỡ các loại hộp. công suất 2 container 20'FLC/ngày

- Rau và hoa quả cấp đông (IQF): 5 máy IQF với tổng công suất của dây chuyền cấp đông 4.2 tấn/giờ.

Các chứng chỉ về hệ thống quản lý sản xuất và chất lượng của Westfood đã đạt được bao gồm: FDA. KOSHER. HACCP. BRC. IFS. HALAL.

Năm 2019 là một năm chứng kiến rất nhiều khó khăn của Westfood trong đó ảnh hưởng lớn nhất từ tình trạng biến đổi khí hậu dẫn đến khô hạn nặng ở các tỉnh miền Nam. Hiện tượng El Nino và tình hình khô hạn cộng thêm cơn bão lịch sử vào cuối năm 2019 khiến cho rất nhiều loại trái cây mất mùa, đặc biệt là các loại Thanh Long, điều này khiến cho doanh thu cũng như lợi nhuận của Westfood bị sụt giảm.

Bên cạnh các sản phẩm kinh doanh hiện nay thì Westfood cũng đang nghiên cứu và hợp tác với các đối tác dự kiến trong năm 2020 sẽ cho ra đời các dòng sản phẩm mới, bao gồm các sản phẩm đóng trong cốc nhựa xuất sang thị trường Hàn Quốc và các sản phẩm Thạch Dừa. Trong năm 2019, Westfood cũng đã cung cấp các sản phẩm hạt sen đóng hộp để cung cấp ra thị trường. Hoạt động R&D tiếp tục được đầu tư nhằm tạo ra các sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn.

Trong năm 2020 Westfood xác định tìm kiếm cho mình vùng nguyên liệu lớn để chủ động hơn trong

nguyên liệu đầu vào. Đặc biệt với dự án Khóm MD2 là một giống Khóm có khả năng đem lại năng suất rất cao.

Dự kiến năm 2020 Westfood sẽ hoàn thành mục tiêu kinh doanh sau:

Doanh thu thuần: **331 tỷ đồng**

Lợi nhuận sau thuế: **21,6 tỷ đồng.**

	Năm 2019	Năm 2018
Thực phẩm (WESTFOOD)		
<i>Đơn vị tính: tỷ VND</i>		
Doanh Thu	252,9	290,5
Lợi nhuận Hoạt động	8,7	17,3
Kết quả hoạt động tài chính	0,6	-0,7
Lợi nhuận trước thuế	8,8	17,3
Dòng tiền hoạt động kinh doanh	26,6	11,1
Dòng tiền thuần	0,06	1,45

MẢNG KINH DOANH SẢN XUẤT NGÀNH HÀNG TIÊU DÙNG NHANH – CÔNG TY CỔ PHẦN F.I.T CONSUMER

F.I.T Consumer (FC) được thành lập từ 06 tháng 11 năm 2015 để quản lý các ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) của Tập Đoàn F.I.T. Do lĩnh vực bán lẻ là lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng cao và Việt Nam là nước đông dân số với nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm mới gia tăng nhanh chóng, F.I.T Group xác định sẽ phát

triển trong lĩnh vực này, trở thành một trong những tập đoàn chiếm thị phần lớn ở phân khúc sản phẩm mà F.I.T Group tham gia sản xuất. Bên cạnh đó FC còn đóng vai trò như nhà phân phối sản phẩm tại thị trường Việt Nam cho các Công ty sản xuất. Các Công ty hoạt động được hợp nhất vào FC theo phương pháp hợp nhất



Với khoản đầu tư 49% vào Vikoda và F.I.T Cosmetics FC tập trung vào việc tái cấu trúc các Công ty thông qua cải tạo hệ thống phân phối để mở rộng độ phủ và chuyển sang mô hình bán hàng chủ động, chuyển đổi sang việc nhận diện thương hiệu mới để tăng nhận thức của người tiêu dùng về thương hiệu của Công ty, mở rộng các dòng sản phẩm và tung ra các sản phẩm mới cũng như tổ chức lại bộ phận marketing với việc chú trọng vào việc tuyển dụng các nhân sự nhiều kinh nghiệm.

Một số sản phẩm tiêu biểu của F.I.T Consumer có thể kể đến:

- Nước giặt Trung tính và nước xả Tero
- Nước rửa tay Dr. Clean 200g với hai mùi hương mới Hoa Diên Vĩ (Ocean Iris) và Sữa Dừa (Coco Milk)
- Nước khoáng thiên nhiên Vikoda
- Nước yến sào Vikoda và nước yến sào sâm Hàn Quốc Vikoda
- Sữa tắm Nuwhite Yogurt
- Kem đánh răng Dr Kool Herbal
- Kem đánh răng dành cho trẻ em Dr Kool Junior
- Kem đánh răng Dr Kool 5 tác động

Do đang trong giai đoạn phát triển thị trường và xây dựng kênh phân phối, mảng kinh doanh này chưa tạo ra lợi nhuận. Năm 2019 FC tiếp tục có lợi nhuận âm, tuy nhiên các dòng sản phẩm của FC đang có những ghi nhận tích cực từ thị trường. Trong năm 2019 FC cũng đã đẩy mạnh R&D, kiểm soát tốt hơn chất lượng sản phẩm và tự chủ nhiều hơn trong việc sản xuất. Bên cạnh đó, sau khi đã phát triển được kênh phân phối rộng và hiệu quả FC dần chuyển giao lại hệ thống phân phối cũng như doanh số của FC cho các công ty thành viên như Vikoda hay F.I.T Cosmetics.

Một số sản phẩm mới tiêu biểu trong năm 2019 của F.I.T Consumer có thể kể đến:

Nước giặt/ Nước rửa tay



Nước giặt Trung tính và nước xả Tero



Nước rửa tay Dr. Clean

Sữa tắm/ Kem đánh răng



Sữa tắm Nuwhite Yogurt



Kem đánh răng Dr Kool Herbal



Kem đánh răng Dr Kool 5 tác động



Kem đánh răng Dr Kool Junior

Nước khoáng/ Nước Yến sào



Nước khoáng Vikoda Đảnh Thạnh



Nước khoáng Đảnh Thạnh Sà Xì



Nước Yến sào Vikoda



Nước Yến sào Vikoda Sâm Hàn Quốc

MĂNG ĐỒ UỐNG (BEVERAGE) – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA

Công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda) tiền thân là xí nghiệp nước khoáng Đảnh Thạnh được thành lập vào 19/1/1990. Là một doanh nghiệp có bề dày lịch sử và sở hữu mỏ khoáng có chất lượng cao nổi tiếng lâu đời trên khắp Việt Nam. Kể từ năm 2015 công ty cổ phần nước khoáng Khánh Hòa chính thức trở thành công ty con của F.I.T Group. Với mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh có nguồn nước với chất lượng cao, đặc biệt là độ PH 8.5 có tác dụng rất tốt cho những người mắc bệnh dạ dày. Đây là nguồn nước tự nhiên duy nhất tại Việt Nam có độ PH tự nhiên cao và tốt cho sức khỏe như thế này. Kể từ năm 2018 Vikoda đã tiến hành hàng loạt những cải tổ và tái cấu trúc các sản phẩm. Kết quả đem lại là rất đáng khích lệ và trở thành một hình mẫu trong tập đoàn để các đơn vị thành viên khác noi theo.

Định hướng phát triển kinh doanh trong năm 2020, Vikoda tiếp tục bám đuổi các mục tiêu và các chiến lược đã đề ra. Năm 2020 là một năm mà ngành hàng đồ uống bị ảnh hưởng nặng nề bởi tình hình dịch bệnh khiến cho khách du lịch và các kênh tiêu thụ lớn của Vikoda tại các nhà hàng bị ảnh hưởng nặng nề. Tuy nhiên Vikoda vẫn đặt ra những mục tiêu mang tính thách thức và tự tin hướng tới kết quả kinh doanh trong năm 2020.

Doanh thu thuần:

352,57 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế:

28,18 tỷ đồng

	Năm 2019	Năm 2018
Đồ Uống (CTCP Nước Khoáng Khánh Hòa)		
<i>Đơn vị tính: tỷ VND</i>		
Doanh Thu	290	216,9
Lợi nhuận Hoạt động	18,7	(0,14)
Kết quả hoạt động tài chính	(4,9)	(3,7)
Lợi nhuận trước thuế	20,2	0,29
Dòng tiền hoạt động kinh doanh	57,9	8,9
Dòng tiền thuần	37,9	(6,5)


MĂNG NÔNG NGHIỆP – CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Mảng kinh doanh góp phần lớn vào sự sụt giảm doanh thu của Tập Đoàn là mảng Nông nghiệp. Do xác định mảng nông nghiệp không còn làm mảng kinh doanh chính nên các hoạt động và doanh thu của TSC mẹ không còn chiếm tỷ trọng lớn, hiệu quả kinh doanh cũng chưa thực sự tích cực mặc dù kết quả lợi nhuận trước thuế đã có cải thiện rõ rệt so với năm 2018.

Nông Nghiệp (CTCP Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ)
Đơn vị tính: triệu VND

Doanh Thu	141	114
Lợi nhuận Hoạt động	7,97	29,6
Kết quả hoạt động tài chính	(6,58)	(28)
Lợi nhuận trước thuế	(7,9)	(29,7)
Dòng tiền hoạt động	2,1	0,8
Lưu chuyển tiền thuần	(1,2)	0,4

HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY MẸ

F.I.T cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực tư vấn, hợp tác đầu tư và đầu tư.

Dịch vụ tư vấn

Với đội ngũ nhân sự dày dặn kinh nghiệm và được đào tạo chuyên nghiệp bài bản, chúng tôi đã cung cấp cho khách hàng của mình những tư vấn hợp lý và giá trị trong các lĩnh vực huy động và thu xếp vốn cho các dự án, phát hành trái phiếu doanh nghiệp, Repo cổ phiếu, tư vấn các dự án M&A, tư vấn phát triển thương hiệu doanh nghiệp.

Hoạt động hợp tác đầu tư

Nhằm gia tăng được lợi ích cho cả đối tác và F.I.T, chúng tôi đã nghiên cứu và đưa ra nhiều sản phẩm hợp tác đầu tư.

Đầu tư

Chúng tôi tiếp tục thực hiện giải ngân vào các sản phẩm đầu tư tài chính, các dự án bất động sản cũng như công ty con và công ty liên kết. Bắt đầu từ 2014, F.I.T tiến hành mua các công ty và nhà máy nhờ vậy có sự dịch chuyển cơ cấu từ công ty đầu tư thuần túy sang một công ty có sản xuất hoạt động kinh doanh. Các hoạt động của F.I.T mẹ chủ yếu nhằm hỗ trợ hoạt động cho các công ty thành viên. Cơ cấu tổ chức bộ máy cũng được tinh giản và chuyên nghiệp hóa với đội ngũ có kinh nghiệm lâu năm.



F.I.T đã bước đầu chuyển mình từ một công ty đầu tư và tư vấn tài chính thuần túy sang một Tập Đoàn hoạt động sản xuất kinh doanh. F.I.T Group hướng tới mục tiêu trở thành công ty tỷ đô trong tương lai.

Để phát triển bền vững thì F.I.T luôn xây dựng một hệ thống quản trị chặt chẽ không chỉ từ Công ty mẹ mà xuyên suốt cho đến Công ty con để có được sự nhất quán tạo nên sức mạnh tổng hợp.



Mục tiêu chính của Tập Đoàn là hoạt động hiệu quả trong các lĩnh vực, ngành hàng có quy mô lớn tạo ra các sản phẩm và dịch vụ phục vụ nhu cầu của tầng lớp trung lưu tại Việt Nam như Dược phẩm, Thực phẩm và Ngành hàng tiêu dùng nhanh. Đây đều là những ngành hàng thiết yếu và có xu hướng tăng trưởng trong tương lai. Những mặt hàng F.I.T Group chọn lựa là nhằm hướng tới đáp ứng nhu cầu tăng nhanh của tầng lớp trung lưu đang gia tăng nhanh chóng tại Việt Nam. F.I.T Group nghiên cứu đầu tư vào các Công ty tiềm năng thuộc các ngành hàng phát triển như nói ở trên và sẽ hỗ trợ doanh nghiệp rất nhiều về công tác quản trị điều hành, đầu tư vào sản phẩm khác biệt, thương hiệu mạnh, mở rộng hệ thống bán hàng, kênh phân phối để gia tăng giá trị cho doanh nghiệp và dần từng bước đưa các Công ty này dẫn đầu trong các ngành hàng tham gia.

nghiên cứu kỹ lưỡng và quản trị chặt chẽ để đem lại hiệu quả cao nhất cho nguồn vốn đầu tư.

Ngoài ra, F.I.T Group vẫn tiếp tục duy trì một danh mục đầu tư ngắn hạn để nắm bắt các cơ hội trên thị trường và tạo ra mức sinh lời cao.

Trong thời gian tới, Tập Đoàn F.I.T sẽ tiếp tục mở rộng quy mô hoạt động thông qua tăng trưởng tự thân cũng như đầu tư vào các công ty tiềm năng khác. Đồng thời duy trì và phát triển mối quan hệ đối tác với những doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy năng lực quản trị, công nghệ, kỹ thuật và thương mại.

Bên cạnh đó Bất động sản cũng là một lĩnh vực F.I.T quan tâm để đầu tư vì đây là lĩnh vực có quy mô, tiềm năng tăng trưởng cao và đem lại mức lợi nhuận lớn. Tuy nhiên F.I.T sẽ đầu tư một cách thận trọng kết hợp với việc



	Năm 2019	Năm 2018
Công ty mẹ và các mảng hoạt động khác		
<i>Đơn vị tính: triệu VND</i>		
Doanh Thu	22,168	23,496
Lợi nhuận Hoạt động	21,986	51,254
Kết quả hoạt động tài chính	31,812	64,807
Lợi nhuận trước thuế	24,821	51,426
Dòng tiền hoạt động kinh doanh	80,187	(70,149)
Dòng tiền thuần	0,018	(3,318)

Trong năm 2020 F.I.T Group quyết tâm đẩy mạnh và hoàn thiện quá trình tái cơ cấu, đặt ra những mục tiêu mang tính thách thức để toàn tập đoàn cũng như các công ty thành viên đều bứt phá mạnh mẽ hơn nữa.

Chỉ tiêu	Mã số	FIT mẹ	FIT hợp nhất
<i>Đơn vị tính: triệu VND</i>			
Doanh thu thuần	10	22,360	1,383,508
Lợi nhuận trước thuế	50	25,650	171,269
Lợi nhuận sau thuế	60	20,189	136,167

CHƯƠNG 3

Quản Trị Doanh Nghiệp

3.1 SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

3.2 TỔ CHỨC NHÂN SỰ

3.3 CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

3.4 TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

3.5 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 25/03/2019

3.6 CÁC ĐỢT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN

F.I.T TRONG NĂM 2018

3.7 CẤU TRÚC CỦA CÁC CÔNG TY TRONG TẬP ĐOÀN

3.8 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

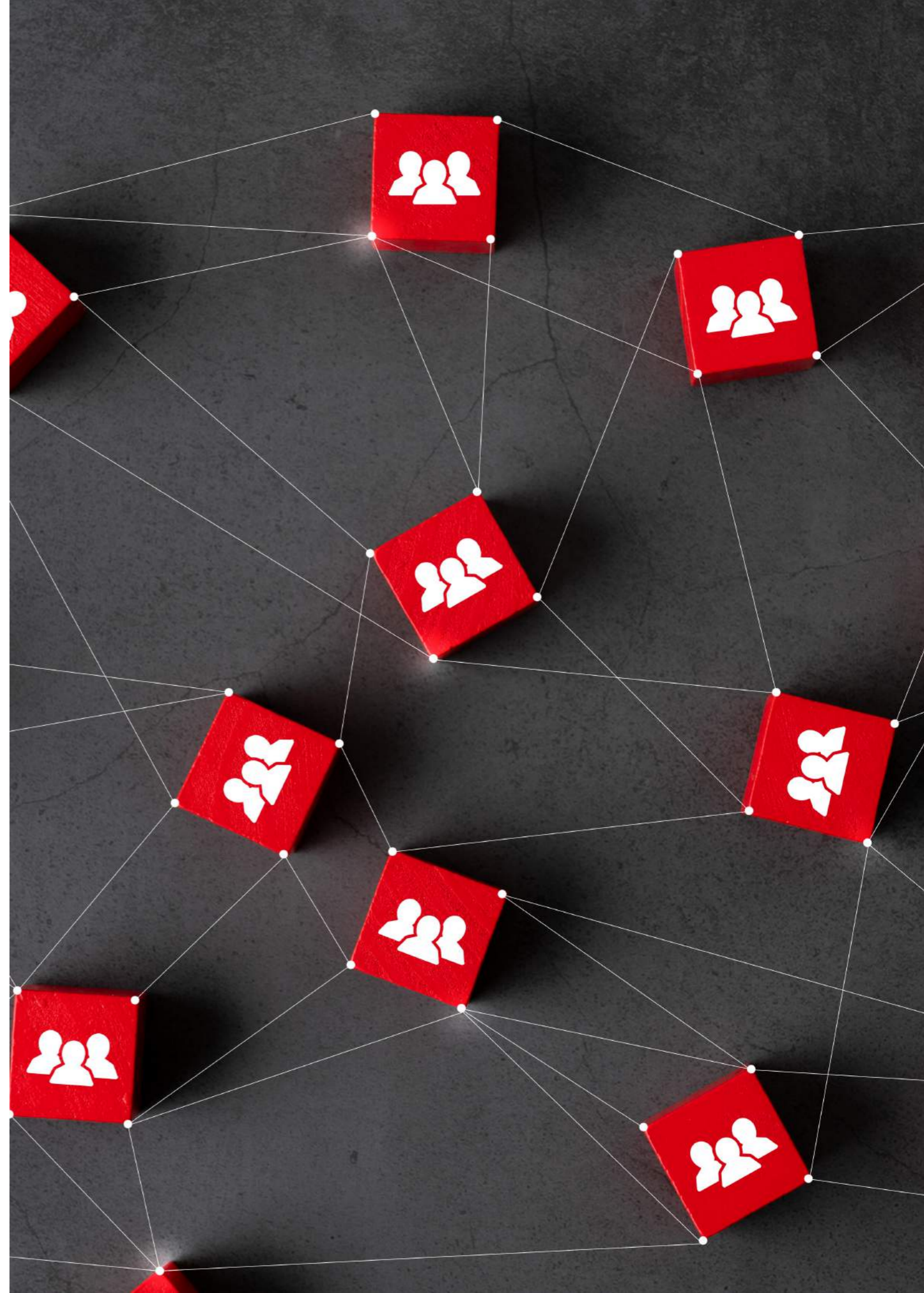
3.9 BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

3.10 BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

3.11 THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS

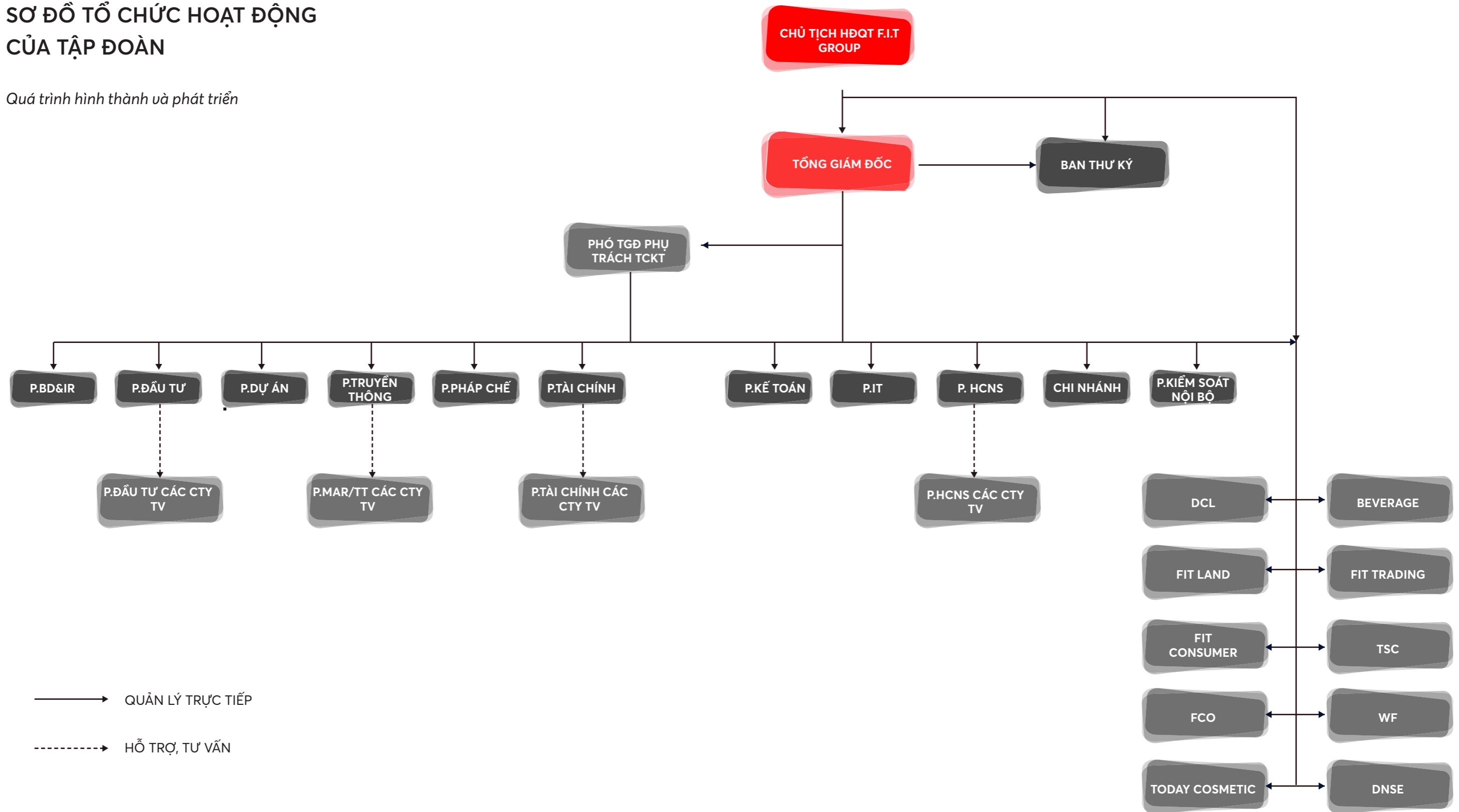
3.12 GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN

QUAN VỚI CÔNG TY NIÊM YẾT



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Quá trình hình thành và phát triển



TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Hội đồng quản trị và ban điều hành



Ông **NGUYỄN VĂN SANG**
CHỦ TỊCH HĐQT

Ông Nguyễn Văn Sang sinh năm 1975, là Chủ tịch Tập Đoàn và cũng là cổ đông sáng lập của F.I.T. Ông có gần 10 năm làm việc trong ngành thương mại tại các Tập Đoàn Đa quốc gia lớn như Procter&Gamble Việt Nam (P&G Việt Nam), Shell Gas Haiphong Ltd và 13 năm kinh nghiệm làm việc trong thị trường tài chính.

Cùng sự giúp sức của các Thành viên Ban quản trị khác, với nền tảng kinh nghiệm sâu rộng trong kinh doanh, thương mại, quản trị và tài chính, ông Sang đã đóng vai trò như linh hồn của cả Tập Đoàn, xây dựng chiến lược giúp F.I.T trở thành một trong những Tập Đoàn hàng đầu tại Việt Nam.

Ông Sang tốt nghiệp Đại học và lấy bằng Thạc sỹ Tài chính tại Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.



Bà **NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT**
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TGD

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt sinh năm 1970, là thành viên sáng lập, đồng thời đảm nhiệm cương vị Tổng giám đốc của F.I.T. Trên cương vị này, bà đã vận hành và quản lý hoạt động của toàn Tập Đoàn thông suốt, theo sát định hướng và chiến lược do HĐQT đề ra.

Với kiến thức của một chuyên gia trong ngành Tài chính, Kế toán và Quản trị Hành chính Nhân sự, bà Nguyệt đã đóng góp rất to lớn cho hoạt động và sự phát triển của Tập Đoàn từ những ngày đầu tiên.

Trước khi tham gia F.I.T. Bà Nguyệt đã có 17 năm làm việc trong ngành Tài chính, Quản trị nhân sự tại Mekong Automobile Corporation và Shell Gas Haiphong Ltd.

Bà Nguyệt tốt nghiệp trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội lấy bằng MBA cũng tại đây.



Ông **KIỀU HỮU HOÀN**
THÀNH VIÊN HĐQT

Ông Hoàn có hơn 15 năm kinh nghiệm quản lý và điều hành trong lĩnh vực công nghệ thông tin, chứng khoán, bất động sản như Công ty CP Tập đoàn Phát triển Công nghệ và Đầu tư, Công ty CP GS Holding, Công ty CP Phát triển bất động sản DPV.cấp lý luận chính trị.



Ông **PHAN MINH SÁNG**
THÀNH VIÊN HĐQT

Ông Phan Minh Sáng sinh năm 1975, có gần 20 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành Tài chính, kinh doanh và quản trị tại các công ty trong và ngoài nước như Công ty Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy GMN, Công ty Nước giải khát Delta, Công ty Xổ số điện toán Việt Nam, Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội (Geleximco). Tham gia vào F.I.T từ năm 2014 với cương vị Thành viên HĐQT, ông Sáng đã đóng góp, tham gia vào các quyết sách định hướng chiến lược phát triển của F.I.T.

Ông Sáng tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính và lấy bằng Thạc sỹ tại Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.



Ông **HỨA XUÂN SINH**
THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Ông Hứa Xuân Sinh sinh năm 1970, xuất phát từ một kỹ sư cơ khí chế tạo máy tại Công ty liên doanh ô tô Mekong, từ năm 2010, ông thành lập công ty Thương mại.

Ông là người sáng lập ra Công ty cổ phần Thực phẩm Đức Việt, một trong những thương hiệu rất quen thuộc với người tiêu dùng trong nước - Xúc xích Đức Việt.

Tham gia F.I.T với cương vị thành viên HĐQT, ông Sinh sẽ có nhiều đóng góp tích cực và thực tế vào hoạt động kinh doanh đặc biệt là đối với ngành thực phẩm và hàng tiêu dùng.

Ông Sinh tốt nghiệp Khoa cơ khí, Đại Học Bách Khoa Hà Nội.



Bà **PHAN THỊ HÒA**
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Hòa là một chuyên gia về kế toán. Trước khi tham gia F.I.T, bà từng đảm nhiệm vị trí kế toán tại nhiều Công ty như Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tinh Vân, Công ty Cổ phần Tập Đoàn Việt Phương, Công ty Cổ phần Bốn Mùa Toàn Cầu, Công ty Cổ phần Kowil Việt Nam. Hiện tại bà Hòa đang phụ trách hoạt động kế toán của toàn hệ thống F.I.T chính xác, chuyên nghiệp và hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật và đáp ứng cho sự phát triển không ngừng lớn mạnh của F.I.T

Bà Phan Thị Hòa tốt nghiệp Đại học Kinh Tế Quốc Dân và có bằng Thạc sỹ Quản Trị Kinh Doanh trường Đại Học Kinh tế - Đại Học Quốc Gia Hà Nội.



Ông **ĐỖ VĂN KHÁ**
THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Ông Đỗ Văn Khá là thành viên HĐQT độc lập. Ông Khá có nhiều năm kinh nghiệm giữ các chức vụ quản lý tại Công ty CP chứng khoán Dầu khí, Ngân hàng Cổ phần VPBank, Chứng khoán Đại Nam.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng.



Ông **BÙI TUẤN**
THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Ông Bùi Tuấn là thành viên HĐQT độc lập. Ông Tuấn có hơn 20 năm công tác tại Đại học Quốc gia Hà Nội và giữ chức vụ quản lý tại trong lĩnh vực Thông tin và Quản trị Thương hiệu, văn phòng Đại học Quốc gia Hà Nội.

Với vốn kiến thức và kinh nghiệm dày dặn được đúc kết trong nhiều năm công tác, chắc chắn ông Bùi Tuấn sẽ có nhiều đóng góp vào sự phát triển của Tập đoàn.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Ngữ Văn.



Ông **LÊ XUÂN VŨ**
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Ông Lê Xuân Vũ, sinh năm 1973, là một chuyên gia trong ngành Tài Chính, ông có kinh nghiệm công tác tại nhiều Tập Đoàn đa quốc gia và công ty lớn như Coca-Cola Ngọc Hối, Ford Việt Nam, Shell Gas Hải Phòng, Carlsberg Indochina, Vinmec Hospital... Ông tham gia vào F.I.T vào đầu năm 2017.

Ông Vũ tốt nghiệp Cử nhân kinh tế – Đại học Kinh tế quốc dân, được cấp bằng Thạc sỹ Kinh doanh chuyên ngành kế toán chuyên nghiệp của Đại học công nghệ Victoria tại Australia.

Với vốn kiến thức sâu rộng trong hoạt động tài chính doanh nghiệp, ông Vũ đã có nhiều đóng góp đáng kể cho Tập Đoàn, đặc biệt là trong mảng vận hành. Những đóng góp của ông đã giúp chuẩn hóa quy trình làm việc, nâng cao mức độ chuyên nghiệp và tính đồng bộ của các công ty trong Tập Đoàn.

Thành phần Ban Kiểm soát và tỷ lệ sở hữu

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỶ LỆ SỞ HỮU
1	Ông Ninh Việt Tiến	Trưởng Ban kiểm soát	0 cổ phần
2	Ông Lưu Đức Quang	Thành viên BKS	0 cổ phần
3	Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	0 cổ phần

Cơ cấu Tiểu ban Đầu tư

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỶ LỆ SỞ HỮU
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban Tiểu Ban Đầu tư	0 cổ phần
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên Tiểu Ban Đầu tư	100.000 cổ phần
3	Ông Phan Minh Sáng	Thành viên Tiểu Ban Đầu tư	0 cổ phần

Các chức vụ kiêm nhiệm của Thành viên HĐQT và Ban Điều Hành F.I.T trong HĐQT của các Tổ chức khác

STT	THÀNH VIÊN HĐQT	CHỨC VỤ TẠI CÔNG TY (NẾU CÓ)	TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN	CHỨC DANH TẠI TỔ CHỨC KHÁC	CÔNG TY	GHI CHÚ
I	Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	0%			
				Chủ tịch HĐQT	CTCP Dược phẩm Cửu Long	
				Chủ tịch HĐQT	CTCP F.I.T Consumer	
				Chủ tịch HĐQT	CTCP Westfood Hậu Giang	
				Chủ tịch HĐQT	CTCP Hạt giống TSC	
				Chủ tịch HĐQT	CTCP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	
				Chủ tịch HĐQT	Công ty CP Giống Cây trồng Nông Tín	
				Chủ tịch HĐQT	CTCP Nước khoáng Khánh Hoà	
				Chủ tịch HĐQT	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	

STT	THÀNH VIÊN HĐQT	CHỨC VỤ TẠI CÔNG TY (NẾU CÓ)	TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN	CHỨC DANH TẠI TỔ CHỨC KHÁC	CÔNG TY	GHI CHÚ
				Chủ tịch HĐQT	Công ty CP Dược phẩm Benovas	
				Chủ tịch HĐQT	Công ty CP TBVT Benovas	
				Chủ tịch HĐQT	Công ty CP Thuốc ung thư Benovas	
				Chủ tịch HĐQT	Công ty Cp Lương thực thực phẩm Safoco	
II	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	100%			

	Chủ tịch HĐQT	CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ
	Thành viên HĐQT	CTCP Dược phẩm Cửu Long
	Thành viên HĐQT	CTCP F.I.T Consumer
	Thành viên HĐQT	CTCP Westfood Hậu Giang
	Thành viên HĐQT	CTCP Hạt giống TSC
	Thành viên HĐQT	CTCP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây
	Thành viên HĐQT	Công ty CP Giống Cây trồng Nông Tín
	Thành viên HĐQT	Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm
	Chủ tịch HĐQT	Công ty CP F.I.T Cosmetics
	Thành viên HĐQT	Công ty CP Thuốc ung thư Benovas
	Thành viên HĐQT	CTCP Nước khoáng Khánh Hoà

STT	THÀNH VIÊN HĐQT	CHỨC VỤ TẠI CÔNG TY (NẾU CÓ)	TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHIẾU	CHỨC DANH TẠI TỔ CHỨC KHÁC	CÔNG TY	GHI CHÚ
V	Phan Minh Sáng	Thành viên HĐQT	0%	Phó Chủ tịch HĐQT	CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	
				Thành viên HĐQT	Công ty CP Giống Cây trồng Nông Tín	
				Thành viên HĐQT	CTCP Hạt giống TSC	
				Thành viên HĐQT	CTCP Westfood Hậu Giang	
				Thành viên HĐQT	CTCP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	
				Thành viên HĐQT	Công ty Cổ phần F.I.T Cosmetics	
				Chủ tịch HĐQT	Công ty CP Today Cosmetics	
IV	Kiều Hữu Hoàn	Thành viên HĐQT độc lập	0%	Thành viên HĐQT	Công ty CP Tập đoàn Phát triển Công nghệ và Đầu tư	
				Thành viên HĐQT	Công ty CP GS Holding	
				Thành viên HĐQT	Công ty CP Phát triển Bất động sản DPV	
IV	Bùi Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	0%	Thành viên HĐQT độc lập		
V	Ông Đỗ Văn Khá	Thành viên HĐQT độc lập	0%	Thành viên HĐQT		
VI	Ông Hứa Xuân Sinh	Thành viên HĐQT độc lập	0%	Thành viên HĐQT	CTCP thương mại sản xuất và dịch vụ Đức Việt	

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Một trong những giá trị cốt lõi của F.I.T là "Tôn trọng con người và đánh giá cao con người phù hợp". Tại F.I.T, con người luôn được xem là tài sản quý giá nhất và cần đầu tư nhiều nhất. Do vậy, môi trường làm việc và các phúc lợi của người lao động luôn là tiêu chí được Ban Giám đốc quan tâm hàng đầu.

Từ năm 2017, nhiều hạng cơ sở hạ tầng đã được triển khai thực hiện nhằm nâng cao điều kiện làm việc của cán bộ công nhân viên như phòng tập thể thao, các lớp yoga và zumba, hỗ trợ cơm trưa tại căn tin nội bộ. Bên cạnh đó, F.I.T còn thực hiện mua gói Bảo hiểm sức khỏe bổ sung và bảo hiểm tai nạn 24/24 cho toàn bộ cán bộ công nhân viên.

Bộ phận Nhân sự kết hợp cùng các phòng ban để thực hiện đánh giá khung năng lực cho từng thành viên trong công ty định kỳ hàng năm nhằm định hướng đào

tạo và phát triển cá nhân, xây dựng đội ngũ kế thừa, vừa hướng đến bồi dưỡng năng lực cho từng nhân sự, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp.

Về đào tạo và phát triển kỹ năng, công ty thường xuyên tổ chức khóa đào tạo về văn hóa doanh nghiệp cho cán bộ nhân viên, giúp cán bộ nhân viên nhanh chóng nắm bắt các giá trị cốt lõi của doanh nghiệp và hòa nhập với môi trường làm việc. Ngoài ra công ty còn tổ chức các khóa học chuyên biệt cho từng kỹ năng như "Kỹ năng bán hàng", "Mindfulness Transformation at work" cho cán bộ nhân viên của Tập Đoàn và các cấp quản lý của Công ty thành viên.



TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kể từ khi thành lập, bên cạnh các hoạt động kinh doanh với các dự án quy mô tiềm năng, Ban Lãnh đạo Tập đoàn F.I.T luôn đề cao trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng và lan tỏa đến các công ty thành viên, tạo thành một nét đẹp trong văn hóa doanh nghiệp tại FIT.

Hàng tháng, hàng quý, F.I.T Group cùng các công ty thành viên luôn tích cực tham gia các hoạt động xã hội trên nhiều lĩnh vực như đời sống, giáo dục, y tế, thể thao..., tích cực chia sẻ yêu thương đối với cộng đồng và góp phần nâng cao đời sống của người Việt, có thể kể đến như các chương trình phát tặng cơm miễn phí cho bệnh nhân nghèo, chương trình phát tặng quà và thuốc chữa bệnh cho bà con vùng sâu vùng xa, tặng quà cho trẻ em vùng cao hiếu học, tặng quà và động viên trẻ em tại bệnh viện Nhi Trung ương, đồng hành và tài trợ cho các giải golf quốc gia, Seagame 30...

Trong năm 2020, F.I.T cùng các công ty thành viên sẽ tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thiện nguyện, thực hiện nhiều chương trình, dự án xã hội có quy mô và ý nghĩa hơn nữa, chung tay xây dựng cộng đồng ngày càng bền vững và tốt đẹp hơn.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI NGÀY 21/02/2020

STT	Cổ đông	Số lượng (người)	Số cổ phần (Cổ phần)	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ (%)
I	1. TRONG NƯỚC	3,011	250,213,269	2,502,132,690,000	98.23%
1	b. Tổ chức	32	129,978,329	1,299,783,290,000	51.03%
	Trong đó: Nhà nước				0.00%
2	a. Cá nhân	2,979	120,234,940	1,202,349,400,000	47.20%
II	2. NƯỚC NGOÀI	50	4,516,978	45,169,780,000	1.77%
1	b. Tổ chức	13	4,340,003	43,400,030,000	1.70%
2	a. Cá nhân	37	176,975	1,769,750,000	0.07%
	Tổng cộng	3,061	254,730,247	2,547,302,470,000	100.00%

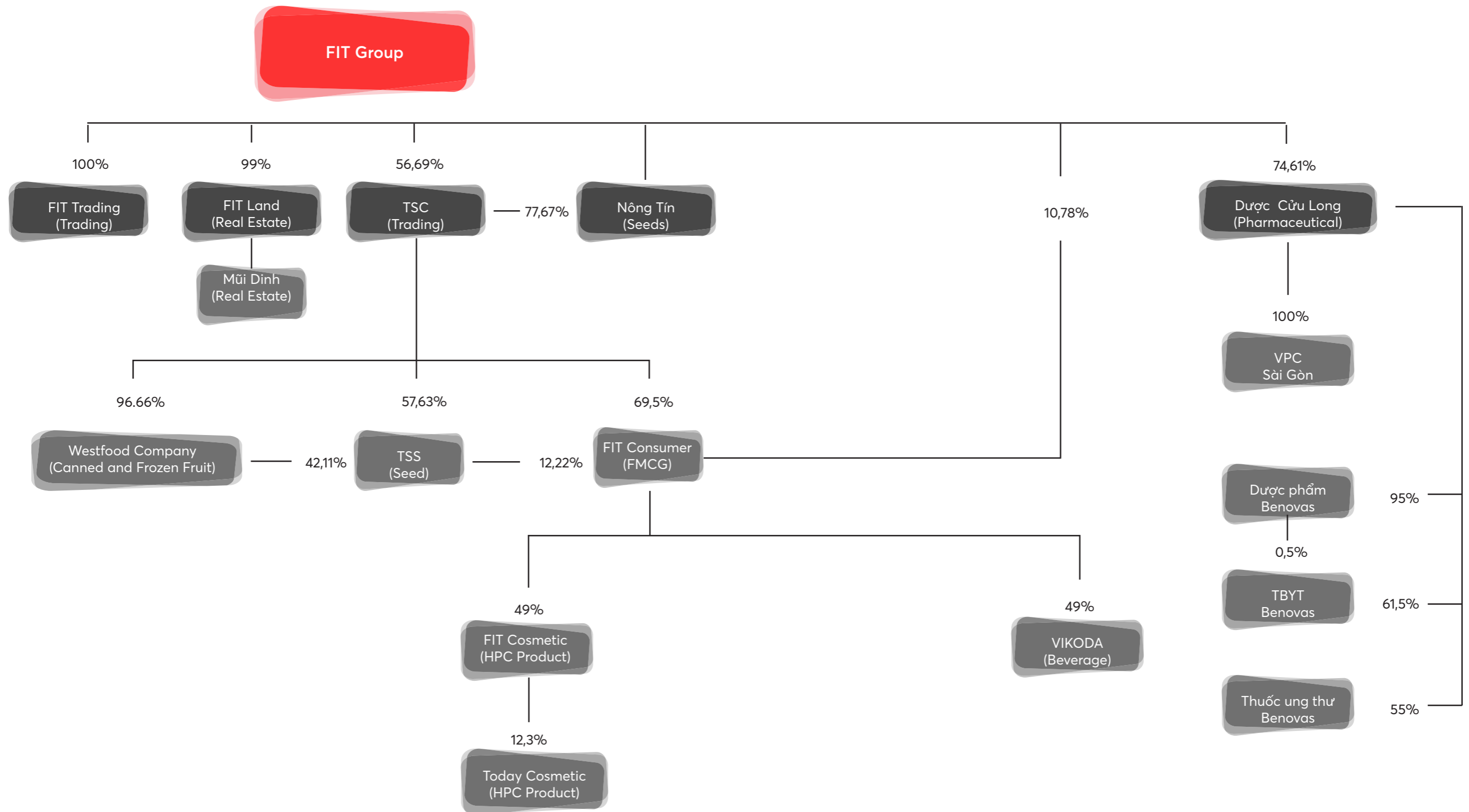
CÁC ĐỢT TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T TRONG NĂM 2019

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T không thực hiện tăng vốn điều lệ.

Hiện tại, vốn điều lệ của Tập Đoàn F.I.T là

2.547
tỷ đồng

CẤU TRÚC CỦA CÁC CÔNG TY TRONG TẬP ĐOÀN



Thông tin của các công ty con do F.I.T sở hữu.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

- Địa chỉ: Số 150, đường 14/9, Phường 5, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu trực tiếp: dược phẩm, capsule, các loại dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dược liệu, hóa chất, nguyên liệu và các loại sản phẩm bao bì dùng trong ngành dược.
- Vốn điều lệ: 568.328.240.000 đồng.
- Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500202535 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp lần đầu ngày 09/11/2004 đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 05/9/2019.
- Tỷ lệ nắm giữ của F.I.T: 74,61% (tại thời điểm 31/12/2019).
- Giá trị nắm giữ của F.I.T (theo mệnh giá): 424,026,160,000 đồng.

Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ

- Địa chỉ: Số 1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- Ngành nghề kinh doanh: Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại; thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản; nhập khẩu, kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
- Vốn điều lệ: 1.476.480.840.000 đồng.
- Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.
- Tỷ lệ nắm giữ của F.I.T: 56,69% (tại thời điểm 31/12/2019).
- Giá trị nắm giữ của F.I.T (theo mệnh giá): 837.005.230.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2019).

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại F.I.T Việt Nam

- Địa chỉ: số 35 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu và phân phối nông, lâm sản, thực phẩm, nước giải khát, kinh doanh thương mại.
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.
- Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106567335 đăng ký lần đầu ngày 10/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 21/10/2019 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Tỷ lệ nắm giữ của F.I.T: 100% (tại thời điểm 31/12/2019).
- Giá trị nắm giữ của F.I.T (theo mệnh giá): 100.000.000.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2019).

Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản FIT

- Địa chỉ: số 35 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; kinh doanh khác liên quan đến bất động sản....
- Vốn điều lệ: 320.000.000.000 đồng.
- Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107499328 do Sở kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/07/2016, cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 9/7/2019.
- Tỷ lệ nắm giữ của F.I.T: 99,688% (tại thời điểm 31/12/2019).

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cơ cấu nhân sự Hội đồng quản trị

Đại hội đồng cổ đông thông qua việc miễn nhiệm chức danh Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018 - 2023 đối với ông Kiều Hữu Dũng và thông qua việc bầu bổ sung thêm 01 thành viên Hội đồng quản trị công ty nhiệm kỳ 2018 - 2023 đối với ông Kiều Hữu Hoàn.

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao cho các thành viên HĐQT là 288.000.000 đồng/năm, theo đó mức chi trả cho Chủ tịch là 5.000.000 đồng/tháng và các thành viên là 4.000.000 đồng/người/tháng

Công tác chỉ đạo và giám sát việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh

Năm 2019, HĐQT đã trực tiếp chỉ đạo, giám sát Ban Điều hành và các cán bộ quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh, huy động quản lý nguồn vốn, duy trì và từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ, sản phẩm.

Trong năm 2019, các thành viên trong HĐQT Công ty đã phối hợp làm việc trên tinh thần trách nhiệm cao để đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời mang lại hiệu quả cao. HĐQT đóng vai trò định hướng, chỉ đạo, giám sát tình hình triển khai các chủ trương quyết định và hỗ trợ Ban Điều hành trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Trong mối quan hệ với Ban điều hành, Chủ tịch Hội đồng quản trị thường xuyên tham gia các cuộc họp giao ban hàng tháng cùng Ban điều hành để nắm bắt tình hình kinh doanh và có ý kiến chỉ đạo, định hướng cũng như giải quyết những đề xuất, kiến nghị trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, HĐQT yêu cầu Ban điều hành báo cáo tình hình hoạt động của Công ty và báo cáo đột xuất nếu nhận thấy có vấn đề phát sinh có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.
- HĐQT đã bám sát các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao trên cơ sở kết hợp phân tích tình hình thực tiễn, diễn biến của thị trường để định hướng hoạt động của Công ty.
- HĐQT đã tập trung chỉ đạo kiện toàn lại tổ chức bộ máy quản lý Công ty phù hợp với mô hình hoạt động mới và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Hoàn thiện hệ thống quản trị công ty, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ, nhân sự các phòng ban của Công ty mẹ và các công ty con để hoạt động hiệu quả hơn. Ngoài việc kiện toàn lại bộ máy tổ chức tại các phòng ban, HĐQT cũng đã ổn định lại cơ cấu nhân sự chủ chốt trong Ban Điều hành để điều hành hoạt động của Công ty.
- Tuân thủ đầy đủ và kịp thời việc công bố thông tin định kỳ, công bố thông tin bất thường và công bố thông tin theo yêu cầu đối với tổ chức niêm yết. Tiếp xúc và cung cấp các thông tin về Công ty cho các cổ đông theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty

Đánh giá kết quả thực hiện các nội dung Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019:

Trong năm 2019, với chủ trương củng cố các mảng hoạt động kinh doanh, Hội đồng quản trị F.I.T đã phối hợp chỉ đạo chặt chẽ với Ban Tổng giám đốc công ty mẹ và các công ty thành viên nhằm thực hiện chiến lược đầy mạnh toàn bộ các mảng kinh doanh, và đạt được các thành tựu đáng ghi nhận.

Tại các mảng hoạt động chính, kết quả kinh doanh phản ánh và bám sát chiến lược chung của cả Tập đoàn.

Cụ thể, trong lĩnh vực dược phẩm, doanh thu năm 2019 của mảng Dược Phẩm được giữ ổn định, đạt 752 tỷ đồng so với mức 804 tỷ đồng của năm 2018. Tuy doanh thu giảm nhẹ nhưng hiệu quả kinh doanh được cải thiện đáng kể. Nhờ việc kiểm soát tốt chi phí, hàng tồn kho và việc thoái vốn tại Euvipharm đã giúp cho Dược Phẩm Cửu Long có được tăng trưởng lợi nhuận vượt bậc. Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Dược Phẩm Cửu Long đạt 88,4 tỷ đồng, tăng hơn 7 lần so với mức 12,5 tỷ đồng của năm 2018. Doanh số của kênh OTC có sự sụt giảm so với năm 2018 do một số khó khăn mang tính khách quan. Kênh ETC cũng có sự sụt giảm nhẹ về doanh số tuy nhiên hiệu quả được cải thiện đáng kể do DCL chủ động cắt giảm bán các sản phẩm có biên lợi nhuận thấp. Mảng Vật Tư Y Tế tiếp tục đem về doanh thu và lợi nhuận ổn định. Trong khi đó mảng viên nang rỗng (Capsule) có sự bứt phá mạnh về doanh thu và lợi nhuận khi nhà máy Capsule 3 hoạt động hết công suất 3 ca, nâng công suất của DCL lên gấp 3 lần. Mặc dù chạy tối đa công suất nhưng DCL vẫn chưa thể đáp ứng đủ các đơn hàng hiện có.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đạt được:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kết quả 2019 (kiểm toán)	% hoàn thành kế hoạch	Tăng trưởng so cùng kỳ
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	Tỷ VNĐ	1.632	1.701	1.190	69,9%	(27%)
Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	6,31	169,9	120	70,6%	1902%
Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ VNĐ	(9,31)	116,3	92	79,1%	988%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	%	(0,5)	6,83	7,7	112,7%	1540%

Bảng 1: So sánh kết quả kinh doanh trong năm 2019 và 2018

Trong lĩnh vực thực phẩm, do ảnh hưởng bởi tình hình hạn hán do El Nino và lũ lụt tại các tỉnh Nam Bộ diễn ra vào nửa cuối năm 2019 đã ảnh hưởng mạnh tới tình hình kinh doanh của mảng thực phẩm. Một số sản phẩm công ty không thể thu mua hoặc phải thu mua với giá cao trong cuối năm đã ảnh hưởng tới doanh thu và làm tăng giá vốn.

Một mảng hoạt động khác được xác định sẽ là trọng tâm của Tập đoàn trong tương lai nhưng đang trong quá trình phát triển thị trường là hàng tiêu dùng và đồ uống có sự tăng trưởng rất tốt và theo đúng mục tiêu đề ra. Những sản phẩm nước đóng chai đang có được sự gia tăng tốt về thị phần và doanh thu tại các thị trường trọng điểm. Doanh thu mảng đồ uống tăng mạnh lên 290 tỷ đồng năm 2019 so với mức 216 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước. Điểm nổi bật chính là việc tái cấu trúc đã giúp cho doanh nghiệp có những chuyển biến rõ rệt về mặt hiệu quả kinh doanh. Nếu như trong năm 2018, mảng đồ uống vẫn chưa đem lại lợi nhuận thì bước sang năm 2019 mảng này đã đóng góp hơn 16 tỷ cho F.I.T Group

Và cuối cùng, mảng kinh doanh đóng góp lớn vào sự sụt giảm doanh thu của Tập đoàn là Nông nghiệp. Đây là mảng kinh doanh mà Tập đoàn xác định không phải thế mạnh và sẽ tiếp tục quá trình thu hẹp hoạt động. Doanh thu mảng này có tăng trưởng nhẹ, tuy nhiên các chi phí tăng và sự đình trệ trong xuất khẩu do sự thay đổi chính sách nhập khẩu của Trung Quốc khiến các chi phí logistic tăng cao khiến cho mảng này không có lợi nhuận.



Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
Doanh thu thuần từ HĐKD	Tỷ VNĐ	1.701
Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	169.9
Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất	Tỷ VNĐ	
Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất của cổ đông công ty mẹ	Tỷ VNĐ	116.3
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	%	92.0
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	9,99%
Cổ tức dự kiến	%	6,83%

Bảng 2: Chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019

Lý do không chia cổ tức: Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, mở rộng hoạt động kinh doanh nên ưu tiên mọi nguồn lực cho hoạt động này.



Chiến lược và Định hướng hoạt động kinh doanh

Từ năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của F.I.T đã thông qua chủ trương đầu tư chiến lược vào các ngành hàng cơ bản. Để thực hiện chiến lược nói trên, trong các năm qua, F.I.T đã đẩy mạnh hoạt động M&A nhằm nhanh chóng tạo được vị thế kinh doanh tại các ngành hàng theo đuổi thông qua việc sở hữu những doanh nghiệp có lợi thế đặc biệt ở mỗi ngành hàng. Hai bước tiếp theo trong việc hiện thực hóa mục tiêu này là tái cấu trúc các doanh nghiệp đã có và xây dựng chiến lược, mục tiêu kinh doanh cụ thể cho mỗi doanh nghiệp, bên cạnh việc tiếp tục tìm kiếm các cơ hội M&A doanh nghiệp với chi phí hợp lý để rút ngắn quá trình mở rộng kinh doanh.

Hiện tại, việc tái cấu trúc các công ty thành viên đã tương đối hoàn thành, bao gồm xây dựng đội ngũ nhân sự, cơ chế quản lý, kinh doanh, định hướng ngành hàng, cơ sở vật chất kinh doanh.

Với chiến lược này, HĐQT xây dựng chiến lược và định hướng hoạt động kinh doanh cho năm 2019 và các năm tiếp theo như sau:

- Hoàn thành các mục tiêu trong chiến lược phát triển F.I.T giai đoạn 2015 – 2020, đưa F.I.T trở thành một tập đoàn đầu tư hùng mạnh, sở hữu các công ty con, công ty liên kết có khả năng tăng trưởng cao thuộc các ngành hàng phát triển;
- Tùy theo nhu cầu sử dụng vốn và cân nhắc yếu tố thị trường, tiếp tục thực hiện kế hoạch tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên như phương án tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 và ĐHĐCĐ bất thường năm 2017 đã thông qua.
- Giữ vững, phát huy thế mạnh trong hoạt động đầu tư, tài chính truyền thống gồm: Dịch vụ tài chính, tư vấn đầu tư, đầu tư trái phiếu, cổ phiếu...;
- Bám sát chiến lược Đầu tư đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua: Giảm tỉ lệ đầu tư ngắn hạn và tăng tỉ lệ đầu tư dài hạn vào công ty con, công ty liên kết trong các lĩnh vực phù hợp, với nòng cốt trong thời gian tới là các ngành dược phẩm, hàng tiêu dùng và nông nghiệp để tạo nền tảng bền vững cho F.I.T. Bên cạnh đó khởi động kế hoạch phát triển ngành bất động sản và kế hoạch xây dựng hệ thống phân phối bán lẻ;
- Đối với lĩnh vực nông nghiệp-thực phẩm, đồ uống: Công ty tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu Công ty CP Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ theo hướng giảm hoặc ngừng hoạt động những hoạt động kém hiệu quả, đầu tư mở rộng mảng thực phẩm, các lĩnh vực có tiềm năng lớn như: thực phẩm, đồ uống, hóa mỹ phẩm...
- Trong ngành Dược phẩm: Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh hiện hữu, tái cấu trúc thành công Euvipharm và theo sát đầu tư dự án Nhà máy thuốc Ung thư, Capsule
- Tiếp tục tìm kiếm các cơ hội M&A để mở rộng kinh doanh.
- Các hoạt động quản trị rủi ro tiếp tục được chú trọng, trong đó, tập trung vào quản trị rủi ro tài chính của F.I.T, rủi ro tín dụng trong các dịch vụ tài chính, rủi ro hoạt động của công ty con, công ty liên kết;
- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu nguồn nhân lực và chính sách nhân sự. Tăng cường công tác đào tạo nội bộ về nghiệp vụ và văn hóa doanh nghiệp



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019

Bức tranh kinh tế vĩ mô

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tăng trưởng kinh tế trong năm 2019 đạt 7.02%, vượt xuất sắc mục tiêu mà Quốc Hội đã đề ra là 6,6%-6,8%. Đây là năm thứ 2 liên tiếp kinh tế tăng trưởng trên 7%. Kinh tế năm 2019 tăng trưởng nhờ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giữ được ổn định, tăng trưởng 2,01%, bất chấp những khó khăn về thời tiết và dịch bệnh, trong đó có thể kể đến tình hình khô hạn diễn ra trên khắp cả nước và dịch lợn tả Châu Phi; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng mạnh với tốc độ 9%, đặc biệt lĩnh vực chế biến chế tạo có tốc độ tăng trưởng lên tới 11,29%. Khu vực dịch vụ tăng 7,3%, đóng góp 3.16 điểm phần trăm, trong đó tăng trưởng của ngành dịch vụ thị trường tăng trưởng 8.4%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành thủy sản có mức tăng cao nhất với 6,3%. Mặc dù xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc và thị trường Châu Âu không tăng, nhưng do mở rộng được tại thị trường Mỹ. Nông nghiệp có mức tăng trưởng chậm nhất với chỉ 0.6%, đây là mức thấp nhất trong giai đoạn 2011-2019. Ngành lâm nghiệp tăng 4.98%. Đây là hai lĩnh vực chịu ảnh hưởng nặng nề của đợt hạn hán

Trong năm 2019, Ban Tổng giám đốc đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh nhằm tạo ra sự tăng trưởng vững chắc cho Tập đoàn trong dài hạn. Cụ thể tập đoàn đã quyết liệt giảm mạnh hơn nữa doanh thu đến từ mảng nông nghiệp. Đẩy mạnh doanh thu đến từ một số mặt hàng tiêu dùng mà F.I.T Group đang có lợi thế cạnh tranh. Điểm nhấn hoạt động của F.I.T là tập trung đầu tư các ngành hàng, làm tăng giá trị các công ty thành viên.

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019

Năm 2019 là một năm đánh dấu chuyển biến vô cùng tích cực về chất trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặc dù doanh thu thuần trong năm 2019 giảm so với năm 2018 nhưng kết quả về lợi nhuận và các chỉ tiêu tài chính có bước thay đổi rõ rệt.

Sự sụt giảm doanh thu bắt nguồn từ việc Tập đoàn chủ động thu hẹp hoạt động kinh doanh của nhóm Công ty cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (TSC). Tập đoàn, thông qua TSC mẹ, đã tiến hành thoái vốn tại Nông dược Cần Thơ (TSP) từ cuối năm 2016 và dừng các hoạt động thương mại của Nông Tín trong cả năm 2017. Bước sang năm 2019, TSC tiếp tục giảm mạnh các hoạt động thương mại nông sản với các đối tác Trung Quốc. Đây là bước đi vô cùng sáng suốt giúp TSC tránh được các tổn thất trong năm qua, khi mà Trung Quốc chủ động hạn chế các hoạt động xuất nhập khẩu theo đường tiểu ngạch. Tuy vậy, sự sụt giảm doanh thu này là cần thiết vì những giá trị cổ đông trong tương lai. Tập đoàn nhận thấy không có thể mạnh trong các mảng kinh doanh của TSC trong khi dự báo mức độ cạnh tranh thị trường sẽ rất khó khăn, dẫn tới tiềm năng không hiệu quả trong tương lai.

Về kết quả kinh doanh năm 2019:

- Tổng doanh thu đạt 1190 tỷ đồng,
- Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 92 tỷ đồng đạt 79% so với kế hoạch.

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Kết quả 2019(kiểm toán)	Tỷ lệ hoàn thành 2019 so với 2018
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	Tỷ VNĐ	1.596	1.181	74%
Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	6.3	120	1905%
Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ VNĐ	(9.3)	92	989%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ doanh thu	%	(0,5%)	7,8%	1560%

So sánh kết quả kinh doanh trong năm 2019 và 2018

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

Với tham vọng trở thành doanh nghiệp tỷ đô trong các ngành hàng cơ bản, năm 2020 được coi là năm quan trọng để hoàn thiện và đánh giá lại toàn bộ hoạt động của F.I.T tại các mảng kinh doanh, bên cạnh việc tiếp tục tận dụng các cơ hội đầu tư tài chính để phát huy thế mạnh của Công ty, góp phần tăng hiệu quả kinh doanh. Theo đó:

Ngành Nông nghiệp - Thực phẩm: Mở rộng đầu tư vùng nguyên liệu nhằm tăng tính chủ động và cải thiện biên lợi nhuận kinh doanh. Tăng năng lực sản xuất, mở rộng đầu tư để đảm bảo đáp ứng yêu cầu khách hàng, duy trì hiệu quả kinh doanh ổn định, giảm thiểu các rủi ro tác động từ nguồn cung nguyên liệu bên ngoài. Bên cạnh đó ở mảng chế biến nông sản, Westfood cũng dự kiến sẽ cho ra các loại sản phẩm mới phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước như hạt sen đóng hộp hay nhu cầu cao của các đối tác Hàn Quốc.

Với ngành Dược phẩm: Tiếp tục theo sát các hoạt động đầu tư và tái cấu trúc công ty thành viên, để đảm bảo việc đầu tư dự án diễn ra đúng tiến độ, tiết kiệm và hiệu quả; Tái cấu trúc là một quá trình và cần có thêm thời gian để biến thành kết quả. Phải mất 3 năm kể từ sau M&A thành công để F.I.T hoàn thành cơ bản mục tiêu nâng DCL lên một tầm cao mới mà không chỉ dừng lại ở những con số tăng trưởng lợi nhuận. Trong thời gian gần đây DCL đã bắt đầu gặt hái được quả ngọt ở một số lĩnh vực ví dụ như Capsule hay vật tư y tế. Chính vì thế sang năm 2020 DCL sẽ tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu cũng như đơn hàng đang vượt quá khả năng cung ứng của Dược Phẩm Cửu Long.

Về lĩnh vực ngành hàng FMCG: Tiếp nối chiến lược đã thực hiện từ năm 2019, năm 2020, Công ty tiếp tục đẩy mạnh đầu tư phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng doanh thu. Đặc biệt với những sản phẩm chiến lược, F.I.T sẽ dồn nguồn lực cho R&D để tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, đưa ra một hai sản phẩm vượt trội giúp doanh thu cũng như thương hiệu được biết đến rộng rãi. Mục tiêu của F.I.T là đưa F.I.T Consumer lên hàng ngũ những doanh nghiệp mạnh nhất trong ngành hàng FMCG.

Doanh thu thuần:

1383,5 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế:

136,2 tỷ đồng

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của Ban Kiểm soát:

BKS tham dự toàn bộ các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban hàng tháng của công ty. BKS thực hiện giám sát công tác quản trị doanh nghiệp của HĐQT, ban điều hành đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, điều lệ công ty và quy chế quản trị nội bộ của công ty. BKS giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung đã được các cổ đông thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

BKS kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, trung thực trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán, báo cáo tài chính tháng, quý, năm; giám sát việc chấp hành các văn bản chính sách của nhà nước, quy trình quy chế và các quy định nội bộ của công ty; giám sát việc ban hành, sửa đổi, bổ sung quy trình, quy chế của công ty; giám sát hoạt động công bố thông tin kịp thời và đầy đủ theo quy định.

BKS giám sát công tác quản lý sổ sách chứng từ liên quan đến cổ đông, đảm bảo các quyền lợi hợp pháp của cổ đông; đồng thời giám sát việc cổ đông được tham gia đóng góp ý kiến, chất vấn, yêu cầu cung cấp thông tin theo đúng quy định.

Việc phối hợp giữa BKS với HĐQT, BGD được thực hiện hiệu quả. BKS đã được HĐQT và BGD tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ. Các phòng ban trong công ty đã tích cực phối hợp, cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu của BKS.

Bên cạnh các hoạt động kiểm tra, giám sát, Ban kiểm soát còn thực hiện các công việc sau:

- Tham gia đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong công tác điều hành, thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu kinh doanh của công ty.
- Phân tích, đánh giá độc lập hoạt động kinh doanh của công ty; trên cơ sở đó đưa ra các ý kiến, khuyến nghị kịp thời, các biện pháp chấn chỉnh, khắc phục sai phạm, hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh.
- Phối hợp, chỉ đạo bộ phận kiểm soát nội bộ thực hiện kiểm tra, kiểm soát định kỳ và đột xuất các hoạt động nghiệp vụ tại công ty.
- Hỗ trợ và cho ý kiến chuẩn hóa hệ thống báo cáo quản trị nội bộ, hệ thống quy trình, quy chế của công ty.
- Tham gia giám sát, phản biện các dự án đầu tư của công ty.
- Đóng góp ý kiến xây dựng, hoàn thiện kế hoạch kinh doanh 2019 và các mục tiêu hoạt động khác của công ty.

Kết quả kiểm tra, giám sát:

Ban Kiểm soát báo cáo kết quả hoạt động kiểm soát cho Đại hội đồng Cổ đông với nội dung chi tiết như sau:

Giám sát công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính, cụ thể:

Đối với công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh

- Ban Kiểm Soát đã được cung cấp đầy đủ thông tin về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Điều Hành Công ty, trao đổi thường xuyên với HĐQT và Ban Điều Hành về tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh và các nghị quyết đã được Đại hội đồng Cổ đông 2019 thông qua.
- Trên cơ sở đó, Ban Kiểm Soát đánh giá công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của HĐQT và Ban Điều Hành đã tuân thủ đầy đủ quy định pháp lý liên quan tới hoạt động SXKD cũng như phù hợp và tuân thủ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.
- Hội đồng quản trị đã chủ động trong việc giám sát và điều hành kịp thời chiến lược kinh doanh cũng như đưa ra các quyết sách cụ thể trong hoạt động của Công ty.
- Ban Điều Hành đã bám sát các quyết sách này để triển khai các công việc cụ thể. HĐQT và Ban Điều Hành cùng với sự nỗ lực của toàn thể các cán bộ nhân viên của Công ty đã vượt qua khó khăn và đạt được kết quả kinh doanh hết sức ấn tượng, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ mà Đại hội đồng Cổ đông đề ra.
- Ban Kiểm Soát không phát hiện có hiện tượng vi phạm pháp luật của HĐQT và Ban điều hành.
- Đối với công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính:
- Công tác kế toán đã tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan, đảm bảo nguyên tắc trung thực, thận trọng, hợp lý và báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành.
- Công tác kế toán kịp thời đã giúp HĐQT và Ban điều hành có những quyết định phù hợp kịp thời với hoạt động SXKD.
- Ban Kiểm Soát không phát hiện có hiện tượng vi phạm trong công tác tài chính, kế toán trong kỳ.

Thực hiện thẩm định báo cáo tài chính 2019.

- BKS đã thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và 6 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác của HĐQT và Ban Điều hành cho Đại hội đồng cổ đông.
- Ban Kiểm Soát đánh giá các báo cáo đã đảm bảo tính tuân thủ cao đối với các quy định hiện hành về nội dung báo cáo và thời gian lập báo cáo.
- Ban Kiểm Soát thống nhất với số liệu trong báo cáo tài chính kiểm toán 2019.

Kiểm soát các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và Ban Điều Hành.

- Ban Kiểm Soát nhận thấy các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và Ban Điều Hành phù hợp với luật doanh nghiệp và điều lệ Công ty, cũng như đã bám sát các mục tiêu của Đại hội đồng Cổ đông 2018 đề ra.

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG 2020 CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau trong năm tài chính 2020

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.
- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các hoạt động quản trị, điều hành và sản xuất của Công ty và các công ty thành viên thông qua hoạt động của Kiểm toán nội bộ, Kiểm toán độc lập và các hoạt động trực tiếp của Ban kiểm soát.
- Thực hiện giám sát và kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty thành viên một cách thường xuyên theo chế độ kiểm tra định kỳ và kiểm tra đột xuất.
- Kiểm soát tình hình góp vốn và tham gia gia quản lý góp vốn, hiệu quả vốn góp vào các công ty thành viên, các công ty liên kết của Công ty.
- Thực hiện thẩm định các báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động kinh doanh của công ty. Đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban điều hành trình Đại hội cổ đông.
- Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ban điều hành nếu xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
- Phối hợp với HĐQT, Ban điều hành trong công tác quản lý, điều hành công ty, đảm bảo sự tuân thủ của HĐQT và Ban điều hành đối với các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS

Chỉ tiêu	Số người	Thù lao phê duyệt (VND/ người/tháng)	Tổng thù lao/ tháng
A	Thù lao Hội đồng Quản trị		
1	Chủ tịch HĐQT	5,000,000	5,000,000
2	Thành viên HĐQT	4,000,000	24,000,000
B	Thù lao Ban Kiểm soát		
1	Trưởng Ban Kiểm soát	3,000,000	3,000,000
2	Thành viên BKS	1,500,000	3,000,000
C	Tổng cộng		35,000,000

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN VỚI CÔNG TY NIÊM YẾT

Giao dịch của cổ đông nội bộ và người có liên quan.

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Hữu Xuân Sinh	Thành viên HĐQT Người liên quan của ông Kiều Hữu Dũng – Thành viên HĐQT	2.000.000	0,79%	0	0%	Giảm tỷ lệ sở hữu
2	Kiều Thị Thanh Mai	Người liên quan của ông Kiều Hữu Hoàn – Thành viên HĐQT	0	0%	15.010	0,006%	Tăng tỷ lệ sở hữu
3	Công ty cổ phần Phát triển Bất động sản DPV	Người liên quan của ông Kiều Hữu Hoàn – Thành viên HĐQT	30.979.732	12,16%	0	0%	Giảm tỷ lệ sở hữu
4	Đỗ Thị Huyền Thanh	Người liên quan của ông Đỗ Văn Khá – Thành viên HĐQT	35.000		0	0%	Giảm tỷ lệ sở hữu

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ:

STT	Người có liên quan của công ty	Nội dung giao dịch
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Dịch vụ tư vấn, cho thuê văn phòng
2	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ Thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Dịch vụ tư vấn, cho thuê văn phòng
3	Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa – FIT Beverage	Dịch vụ tư vấn, cho thuê văn phòng
4	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Dịch vụ tư vấn
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	Dịch vụ tư vấn, cho thuê văn phòng, hợp tác đầu tư
6	Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas	Dịch vụ tư vấn, cho thuê văn phòng
7	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cho thuê văn phòng, hợp tác đầu tư.
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	Cho thuê văn phòng, hợp tác đầu tư.
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm	Cho thuê văn phòng
10	Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Cho thuê văn phòng, hợp tác đầu tư.
11	Công ty Cổ phần Mũi Dinh Ecopark	Hợp tác đầu tư
12	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV	Hợp tác đầu tư
13	Công ty Cổ phần FIT Consumer	Hợp tác đầu tư
14	Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Hợp tác đầu tư

Các giao dịch căn cứ trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, 2019, Quyết định của Hội đồng quản trị số 14/2018/QĐ-HĐQT/F.I.T và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2019/NQ-HĐQT/F.I.T

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

CHƯƠNG 4

Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Kiểm Toán

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN****CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019****NỘI DUNG****TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang
 Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Ông Kiều Hữu Dũng
 Ông Kiều Hữu Hoàn
 Ông Hứa Xuân Sinh
 Ông Phan Minh Sáng
 Ông Đỗ Văn Khá
 Ông Bùi Tuấn

Chủ tịch
 Phó chủ tịch
 Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
 Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
 Thành viên độc lập
 Thành viên
 Thành viên độc lập
 Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt
 Ông Lê Xuân Vũ

Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc tài chính (Miễn nhiệm ngày 31/12/2019)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên _____ Chức vụ _____

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất trong năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Số: /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tháng 6/2016, Công ty Cổ phần FIT Consumer ("FC") mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam có bảo đảm bằng tài sản và kèm theo chứng quyền với số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu, mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm, từ ngày 10/6/2016 đến ngày 10/6/2021. Lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam là 0%/năm hoặc là 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Công ty sẽ lựa chọn thực hiện một trong hai phương án là chuyển đổi toàn bộ trái phiếu thành cổ phiếu hoặc không thực hiện chuyển đổi. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa có phương án về việc có thực hiện chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn hay không. Do đó, Công ty chưa chắc chắn về khoản lãi nhận được từ đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn nên chưa thực hiện ghi nhận lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu vào kết quả hoạt động kinh doanh của các năm từ 2016 đến 2019. Tổng lãi lũy kế đến ngày 31/12/2019 trong trường hợp không thực hiện chuyển đổi tại ngày đáo hạn là 90.448.013.699 VND.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Huyền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3652-2016-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.766.190.932.834	2.568.442.932.276
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.887.787.335	40.802.317.720
1. Tiền	111		23.887.787.335	40.002.317.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.021.522.399.101	1.716.310.819.947
1. Chứng khoán kinh doanh	121		222.820.916.182	225.688.745.464
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(16.274.574.909)	(13.233.988.019)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.814.976.057.828	1.503.856.062.502
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		418.689.972.941	397.735.300.508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	305.999.290.584	327.923.813.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	80.499.600.863	61.914.630.044
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	118.002.050.213	86.460.492.470
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(85.810.968.719)	(78.901.202.364)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	337.566.445
IV. Hàng tồn kho	140	10	266.294.997.189	373.263.150.528
1. Hàng tồn kho	141		271.067.465.341	386.584.366.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.772.468.152)	(13.321.215.804)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.795.776.268	40.331.343.573
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	6.314.037.069	4.296.518.669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.649.108.473	32.940.153.301
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.832.630.726	3.094.671.603
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.518.519.715.732	2.628.848.864.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.404.000.000	1.031.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.404.000.000	1.031.500.000
II. Tài sản cố định	220		500.473.228.258	714.383.522.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	401.334.450.656	523.670.853.483
- Nguyên giá	222		868.368.669.934	1.113.989.879.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(467.034.219.278)	(590.319.026.422)

2. Tài sản cố định vô hình	227	13	99.138.777.602	190.712.668.748
- Nguyên giá	228		105.884.298.537	199.214.216.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.745.520.935)	(8.501.547.613)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	150.220.910.779	80.473.281.156
- Nguyên giá	231		167.467.407.005	84.672.504.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.246.496.226)	(4.199.223.697)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	40.881.470.362	28.511.715.277
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		13.089.459.280	9.826.030.450
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.792.011.082	18.685.684.827
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.694.604.269.265	1.619.574.441.699
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.135.652.089.265	811.128.461.699
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	25.952.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		533.000.000.000	782.493.800.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.286.689.958	25.288.350.007
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	16.615.666.254	22.473.245.528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.671.023.704	2.815.104.479
VII. Lợi thế thương mại	269	16	111.649.147.110	159.586.054.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.284.710.648.566	5.197.291.797.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.238.040.328.776	1.228.665.019.275
I. Nợ ngắn hạn	310		716.670.037.505	598.492.316.420
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	99.441.978.214	129.377.350.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.900.889.489	4.942.836.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	19.387.822.829	6.427.748.459
4. Phải trả người lao động	314		27.718.229.033	33.981.719.252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	18.069.341.877	40.502.053.266
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		182.373.658	113.332.560
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	116.624.745.094	38.255.676.534
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	420.398.059.317	333.077.984.115
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.946.597.994	11.813.615.406
II. Nợ dài hạn	330		521.370.291.271	630.172.702.855
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.568.212.082	14.023.415.744
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	71.343.610.529	178.644.890.051
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	22	441.216.940.471	434.264.114.579
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.241.528.189	3.240.282.481
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.046.670.319.790	3.968.626.777.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	4.046.670.319.790	3.968.626.777.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	70.045.649.714
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		22.368.782.096	22.368.782.096
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		275.944.516.773	211.114.452.530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		205.716.280.853	217.717.942.503
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		70.228.235.920	(6.603.489.973)
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.049.640.161.403	1.036.426.683.774
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.284.710.648.566	5.197.291.797.193
(440 = 300 + 400)				


Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng
Ninh Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	"Thuyết minh"	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 01	1	25	1.190.273.001.592	1.632.312.710.410
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		8.798.394.982	35.714.883.577
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 10 (10 = 01 - 02)	10		1.181.474.606.610	1.596.597.826.833
4 Giá vốn hàng bán	11	26	925.908.678.313	1.268.507.450.834
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 20 (20 = 10 - 11)	20		255.565.928.297	328.090.375.999
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	199.947.686.410	149.078.916.039
7 Chi phí tài chính	22	29	66.990.222.166	87.553.858.716
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.776.820.026	55.144.707.653
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết 24			1.603.627.566	(18.035.594.067)
9 Chi phí bán hàng	25	30	166.634.998.913	227.939.606.522
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	113.670.801.238	137.590.362.717
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		109.821.219.956	6.049.870.016
12 Thu nhập khác	31		13.609.686.954	4.534.095.234
13 Chi phí khác	32		3.409.638.688	4.266.744.601
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.200.048.266	267.350.633
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		120.021.268.222	6.317.220.649
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	23.799.584.003	16.650.712.667
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.145.326.484	(1.019.794.289)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		92.076.357.735	(9.313.697.729)
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		70.228.235.920	296.307.923
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát 62	62		21.848.121.815	(9.610.005.651)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	276	1


Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng
Ninh Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	120.021.268.222	6.317.220.649
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	2	79.408.549.472	79.419.689.981
- Các khoản dự phòng	3	21.116.000.662	38.405.095.100
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(330.968.558)	11.140.206.758
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(192.612.545.575)	(113.499.372.799)
- Chi phí lãi vay	6	45.776.820.026	55.144.707.653
- Các khoản điều chỉnh khác	7	39.848.900	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	73.418.973.148	76.927.547.342
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(26.037.422.671)	2.360.812.403
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	75.109.087.563	(53.877.724.630)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	54.869.671.931	(9.580.809.749)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5.042.893.294	(5.842.995.050)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	2.867.829.282	(51.908.318.516)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39.068.588.048)	(55.860.883.705)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.239.714.628)	(48.538.521.082)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.962.845.115
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.259.993.607)	(4.077.597.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	128.702.736.264	(145.435.645.847)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.940.254.377)	(113.872.182.540)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	299.704.545	1.937.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.089.435.000.000)	(4.583.978.954.424)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.027.808.804.674	4.422.094.012.198
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(322.920.000.000)	(95.074.950.164)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	170.150.611.876	3.825.000.039
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.403.040.612	112.980.673.315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(125.633.092.670)	(252.088.674.303)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	31.465.441.126
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.497.415.403.938	3.974.542.900.058
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.517.396.608.258)	(3.604.618.447.899)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.198.515.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.981.204.320)	394.191.378.185
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(16.911.560.725)	(3.332.941.965)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.802.317.720	44.148.305.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.969.660)	(13.046.197)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	23.887.787.335	40.802.317.720



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 30 tháng 03
 năm 2020

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁT QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu Tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2019 là 1.804 người (tại ngày 31/12/2018 là 2.076 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư; Tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A); Tư vấn cổ phần hóa; Tư vấn quản trị doanh nghiệp; Tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư; Tư vấn quản lý kinh doanh; Tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Xuất nhập khẩu hàng hóa nông nghiệp; Kinh doanh sản phẩm, vật tư nông nghiệp; Kinh doanh các mặt hàng thuốc; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Trụ sở chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con cấp 1				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	74,61%	74,61%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty CP Đầu tư Bất động sản F.I.T	Hà Nội	99,69%	99,69%	Kinh doanh bất động sản
Công ty con cấp 2				
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	54,80%	96,66%	Chế biến nông sản
Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	55,74%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
Công ty CP FIT Consumer	Hồ Chí Minh	56,99%	92,50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Hồ Chí Minh	44,03%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	55,08%	100%	Chế biến nông sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Lào	38,05%	51,00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Vĩnh Long	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Hồ Chí Minh	74,61%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty CP Dược phẩm Benovas	Hồ Chí Minh	74,53%	99,90%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	73,86%	99,00%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas	Hà Nội	41,04%	55,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty liên kết				
Công ty CP FIT Cosmetics	Hồ Chí Minh	27,97%	49,08%	Phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	27,93%	49,00%	Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng

Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Hà Nội	24,89%	24,89%	Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán
Công ty CP Mũi Dinh Eco-park	Khánh Hòa	49,84%	50,00%	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống, .

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này được trình bày cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan

- Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:
- Các công ty có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị: Công ty CP Today Comestic; Công ty CP đầu tư KD; Công ty CP phát triển bất động sản DPV; Công ty TNHH Vinkocom; Công ty TNHH VN Green Energy Power; Công ty CP khu du lịch Champarama; Công ty TNHH Công nghệ Sapa Việt Nam; Công ty CP Sản xuất TM và DV Đức Việt; Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco;
 - Các công ty liên doanh liên kết: Công ty CP FIT Comestic; Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa; Công ty CP Chứng khoán Đại Nam; Công ty CP Mũi Dinh Ecopark;
 - Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm: Công ty mẹ;
 - Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất .

Như đã trình bày ở trên, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính (trừ khoản đầu tư dài hạn khác) được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 13;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày

mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các Công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính Ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được giao dịch trên sàn Upcom là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá tham chiếu phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một Công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào Công ty liên

kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng, chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Súc vật, cây lâu năm	03 - 04
Tài sản cố định khác	10 - 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại ngày 31/12/2019.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo trì và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	922.014.134	2.884.676.651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.965.773.201	37.117.641.069
Các khoản tương đương tiền	-	800.000.000
Cộng	23.887.787.335	40.802.317.720

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	222.820.916.182	33.970.429.600	16.274.574.909	225.688.745.464
- Tổng giá trị cổ phiếu	222.820.916.182	33.970.429.600	16.274.574.909	225.688.745.464
+ Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết (i)	24.926.294.642	19.956.764.120	4.969.530.522	30.330.727.505
+ Giá trị cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom (ii)	25.318.709.867	14.013.665.480	11.305.044.387	22.675.460.959
+ Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (iii)	172.575.911.673			172.682.557.000
Dự phòng				
			24.841.732.445	5.488.995.060
			14.930.468.000	7.744.992.959

Ghi chú: (i) Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá trị hợp lý được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(iii) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, cũng như không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.347.976.057.828	2.347.760.914.100	2.286.349.862.502	2.286.134.718.774
b1) Ngân hạn	1.814.976.057.828	1.814.760.914.100	1.503.856.062.502	1.503.640.918.774

- Tiền gửi có kỳ hạn	1.181.115.000.000	1.181.115.000.000	912.890.000.000	912.890.000.000
- Trái phiếu (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư khác (ii)	623.861.057.828	623.645.914.100	590.966.062.502	590.750.918.774
+ Đầu tư vào tổ chức	614.145.914.100	614.145.914.100	582.244.346.450	582.244.346.450
+ Đầu tư vào cá nhân	9.715.143.728	9.500.000.000	8.721.716.052	8.506.572.324
b2) Dài hạn	533.000.000.000	533.000.000.000	782.493.800.000	782.493.800.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	132.500.000.000	132.500.000.000
- Trái phiếu (iii)	513.000.000.000	513.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	20.000.000.000	20.000.000.000	137.993.800.000	137.993.800.000
- Các khoản đầu tư vào tổ chức	-	-	137.993.800.000	137.993.800.000
- Các khoản đầu tư vào cá nhân (iv)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

Ghi chú:

(i) Khoản đầu tư trái phiếu Công ty CP Chứng khoán Đầu khí theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 228/2019/PSI-HĐĐMTP ngày 9/8/2019. Trái phiếu có kỳ hạn 12 tháng, ngày phát hành 29/7/2019, ngày đáo hạn 29/7/2020. Mệnh giá trái phiếu 100.000.000 đồng/trái phiếu. Số lượng cổ phiếu năm giữ 100 trái phiếu tương đương giá trị 10.000.000.000 đồng.

(ii) Bao gồm:

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2019 là 204.874.643.728 đồng.

Các khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng. Mục đích hợp tác là mua cổ phiếu của các công ty, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ vốn góp, Công ty được trả lại toàn bộ giá trị đầu tư nếu hợp tác kinh doanh lỗ. Số cổ phần được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản đầu tư này đã được phong tỏa giao dịch. Tổng giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2019 là 409.486.414.100 đồng.

Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-30122019/HTDT/FITLAND-NNBICH ngày 30/12/2019 với ông Nguyễn Ngọc Bích. Mục đích

đầu tư là hợp tác đầu tư đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc hợp tác đầu tư vào tài sản hợp tác tại thửa đất số 55 và 62 Tờ bản đồ số 12 và 15, phường Phú Thuận, Quận 7 TP HCM. Thời gian hợp tác tính từ ngày 30/12/2019 đến thời điểm các bên thống nhất và bán thành công toàn bộ tài sản hợp tác hoặc thỏa thuận bổ sung. Giá trị hợp đồng 102.000.000.000 đồng, tỷ lệ góp vốn của FIT Land là 95%. Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp các bên. Tại ngày 31/12/2019 giá trị vốn góp là 9.500.000.000 đồng.

- (iii) Khoản đầu tư mua trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa sen Việt Nam có kỳ hạn là 5 năm với giá trị 512 tỷ VND. Nếu tại thời điểm đáo hạn, Công ty lựa chọn chuyển đổi sang cổ phiếu thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại, nếu Công ty lựa chọn không thực hiện quyền chuyển đổi sang cổ phiếu thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm. Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với giá trị 1 tỷ VND, số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất trái phiếu là 7,9%/năm. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.
- (iv) Hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-10122019/HTDT/FITTRADING-CTHOAN ngày 10/12/2019 với Ông Cao Trọng Hoan. Mục đích hợp tác đầu tư đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất thông qua việc hợp tác đầu tư vào tài sản mặt tiền đường Đào Trí và đường N8, Khu phố 1, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng dự kiến là 109.210.000.000 VND, FIT Trading góp 40% tương đương 43.684.000.000 VND. Hợp đồng phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp. Thời hạn hợp tác 2 năm từ ngày 10/12/2019 đến ngày 10/12/2021. Giá trị khoản vốn góp tại ngày 31/12/2019 là 20.000.000.000 đồng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c) Đầu tư tài chính dài hạn



	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn	1.195.626.215.673	-	1.135.652.089.265	872.706.215.673	-	811.128.461.699
c1) Đầu tư vào công ty liên kết	1.169.674.035.673	-	1.135.652.089.265	846.754.035.673	-	811.128.461.699
Công ty CP FIT Cosmetics	423.224.780.000	-	382.465.043.798	423.224.780.000	-	387.711.728.986
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673	-	370.115.648.023	364.580.855.673	-	363.604.177.583
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	58.948.400.000	-	59.866.996.170	58.948.400.000	-	59.812.555.130
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	322.920.000.000	-	323.204.401.274	-	-	-
c2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25.952.180.000	-	-	25.952.180.000	-	-
Công ty CP Thương mại và Phát triển Nông Nghiệp VP	23.680.000.000	-	-	23.680.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam	2.272.180.000	-	-	2.272.180.000	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư công ty liên kết tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty liên kết	%	%	%	%
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	24,89%	24,89%	24,89%	24,89%
Công ty CP FIT Cosmetics	49,08%	27,97%	49,08%	27,97%
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	49,00%	27,92%	49,00%	27,92%
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	50,00%	49,84%	0,00%	0,00%

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
c) Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Công ty CP FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/5/2017.

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/6/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017.

Công ty CP Chứng khoán Đại Nam hoạt động trong lĩnh vực môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 62/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30/10/2007 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động của Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

Công ty CP Mũi Dinh Ecopark hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán buôn đồ uống, vải, hàng may sẵn... được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400605836 ngày 07/06/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp.

(*) Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	305.999.290.584	327.923.813.913
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd	5.290.190.017	657.091.987
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn TM DV Hoa và Tiến	3.930.095.300	-
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
Công ty Maxwell (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
Các đối tượng khác	264.508.556.870	299.972.828.158
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	(71.026.505.041)	(65.599.646.760)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	80.499.600.863	61.914.630.044
Ông Hoàng Ngọc Định (i)	30.000.000.000	-
Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd.	16.600.715.919	37.467.426.119
Eulsung Auto Pack Co.,Ltd	8.694.490.557	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
Các đối tượng khác	22.564.369.367	20.807.178.905
Dự phòng trả trước cho người bán khó đòi	(5.868.104.558)	(4.228.961.501)

Ghi chú:

(i) Trả trước cho ông Hoàng Ngọc Định theo hợp đồng mua bán cổ phần số 01-27/9/2019/HĐMBCP/FITXNK-HNDINH ngày 27/09/2019 giữa Công ty và vợ chồng ông Hoàng Ngọc Định và bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy về việc mua 29.706.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Yên Bái với giá trị 30.000.000.000 VND. Thời điểm hoàn tất giao dịch là vào ngày 28/01/2020.

8. KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	118.002.050.213	(8.701.215.392)	86.460.492.470	(8.857.450.375)
- Lãi dự thu	65.261.435.779	-	63.248.813.619	-
- Ký quỹ, ký cược	4.334.216.356	-	4.399.357.220	-
- Tạm ứng	4.539.663.779	(689.833.740)	6.116.259.440	(689.833.740)
- Cổ tức phải thu	100.007.000	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá	10.600.000	-	41.300.000	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm	25.473.200.622	-	-	-
- Phải thu Ông Đỗ Văn Tâm (i)	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
- Phải thu khác	14.782.926.677	(4.511.381.652)	9.154.762.191	(4.667.616.635)
b) Dài hạn	1.404.000.000	-	1.031.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.404.000.000	-	1.031.500.000	-
Cộng	119.406.050.213	(8.701.215.392)	87.491.992.470	(8.857.450.375)

Ghi chú:

- (i) Khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T (Công ty con tới ngày 12/11/2019) mượn vốn để hỗ trợ hoạt động kinh doanh, không phát sinh lãi hợp tác, khoản tiền mượn phát sinh từ những năm trước khi Euvipharm là Công ty con của Công ty. Tại ngày 12/11/2019, Công ty đã thoái vốn khỏi Euvipharm và căn cứ theo các điều khoản đã thống nhất giữa Công ty và bên mua thì dự kiến khoản tiền này sẽ được Euvipharm hoàn trả trong thời gian tới.

9.

NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Thu Hối VND	Giá gốc VND	Thu Hối VND
1/ Phải thu khách hàng của	86.439.813.575	15.413.308.534	85.346.314.323	19.746.667.563
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	99.436.958	-	99.436.958	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	11.909.453	3.572.836	-	-
Công ty VTKT Nông nghiệp Căn Thơ (Hợp nhất)	29.741.209.614	5.527.077.920	23.560.044.867	5.463.974.382
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	56.587.257.550	9.882.657.778	61.686.832.498	14.282.693.181
2/ Phải thu khác của	8.713.146.694	11.931.302	8.869.381.677	11.931.302
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	46.793.763	-	46.793.763	-
Công ty VTKT Nông nghiệp Căn Thơ (Hợp nhất)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	5.166.352.931	11.931.302	5.322.587.914	11.931.302
3/ Trả trước cho người bán của	5.868.104.558	-	5.800.463.690	1.571.502.189
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	-	-	-	-
Công ty VTKT Nông nghiệp Căn Thơ	5.305.715.631	-	5.238.340.631	1.571.502.189
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	562.388.927	-	562.123.059	-
4/ Đầu tư tài chính ngắn hạn của	215.143.728	-	215.143.728	-
Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	215.143.728	-	215.143.728	-
Cộng	101.236.208.555	15.425.239.836	100.231.303.418	21.330.101.054

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	7.532.296.985	-	11.015.399.451	-
Nguyên liệu, vật liệu	87.390.295.561	(1.828.188.202)	165.589.507.363	(1.661.088.180)
Công cụ, dụng cụ	8.790.973.909	-	8.251.547.363	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.292.824.884	-	9.104.361.369	-
Thành phẩm	137.469.556.447	(2.103.574.674)	156.161.187.679	(5.291.683.893)
Hàng hóa	18.591.517.555	(840.705.276)	36.461.514.186	(6.368.443.731)
Hàng gửi bán	-	-	848.921	-
Cộng	271.067.465.341	(4.772.468.152)	386.584.366.332	(13.321.215.804)

Như trình bày tại thuyết minh số 21, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30 tỷ VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	13.089.459.280	-	9.826.030.450	-

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Dự án trồng khóm (dừa) tại Hậu Giang (i)	13.089.459.280	-	9.826.030.450	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27.792.011.082	-	18.685.684.827	-
Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (ii)	16.619.138.626	-	9.490.344.520	-
Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4.086.445.000	-	-	-
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
Các công trình khác	2.198.039.623	-	4.306.952.474	-

Ghi chú:

- (i) Chi phí đầu tư cho dự án trồng khóm dừa ở Hậu Giang, dự án dự kiến kéo dài khoảng 4 năm, sau khoảng thời gian 1 - 2 năm sẽ thu hoạch được nguyên vật liệu khóm. Chi phí chủ yếu là giống khóm, tiền thuê đất, nhân công và khấu hao.
- (ii) Chi phí Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012 và trong năm 2019. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	292.709.061.579	682.428.917.353	34.993.312.227	13.603.083.842	90.255.504.904	1.113.989.879.905
- Mua trong năm	1.981.326.447	7.274.527.368	1.990.805.726	640.204.089	-	11.886.863.630
- Đầu tư XDCB hoàn thành	91.415.000	32.842.536	-	-	-	124.257.536
- Tăng khác	-	-	-	1.789.047	-	1.789.047
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.772.422.766)	(369.691.300)	-	-	(6.142.114.066)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)
- Giảm do thanh lý công ty con	(73.734.265.735)	(75.258.819.115)	(1.226.624.346)	(90.266.190)	(90.059.569.803)	(240.369.545.189)
- Giảm khác	(126.772.003)	(45.530.000)	-	-	-	(172.302.003)
Tại ngày cuối năm	209.970.606.362	608.659.515.376	35.387.802.307	14.154.810.788	195.935.101	868.368.669.934
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	109.389.383.123	396.365.023.198	21.457.086.922	5.413.603.569	57.693.929.610	590.319.026.422
- Khấu hao trong năm	12.431.837.767	32.692.088.374	3.298.749.539	2.217.263.081	3.206.570.781	53.846.509.542
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	-	-	(10.950.158.926)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.698.172.766)	(369.691.300)	-	-	(6.067.864.066)
- Giảm do thanh lý công ty con	(26.138.121.690)	(71.921.301.266)	(1.226.624.346)	(90.266.190)	(60.736.980.202)	(160.113.293.694)
Tại ngày cuối năm	84.732.940.274	351.437.637.540	23.159.520.815	7.540.600.460	163.520.189	467.034.219.278
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	183.319.678.456	286.063.894.155	13.536.225.305	8.189.480.273	32.561.575.294	523.670.853.483
Tại ngày cuối năm	125.237.666.088	257.221.877.836	12.228.281.492	6.614.210.328	32.414.912	401.334.450.656

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 184.818.477.223 VND (tại ngày 31/12/2018 là 234.050.041.564 VND).
 Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2019 là 238.182.175.426 VND (tại ngày 31/12/2018 là 340.485.627.934 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	196.577.208.526	136.363.635	-	1.511.964.200	988.680.000	199.214.216.361
- Mua trong năm	-	-	-	870.428.750	-	870.428.750
- Tăng khác	695.501.537	-	-	-	-	695.501.537
- Thanh lý, nhượng bán	-	(136.363.635)	-	(80.000.000)	-	(216.363.635)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(80.271.831.466)	-	-	-	-	(80.271.831.466)
- Giảm do thanh lý công ty con	(10.446.219.040)	-	-	(349.222.500)	-	(10.795.441.540)
- Giảm khác	(3.612.211.470)	-	-	-	-	(3.612.211.470)
Tại ngày cuối năm	102.942.448.087	102.942.448.087	102.942.448.087	1.953.170.450	988.680.000	105.884.298.537
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	7.174.616.412	136.363.635	-	1.061.489.348	129.078.218	8.501.547.613
- Khấu hao trong năm	1.613.285.818	-	-	149.980.720	49.434.000	1.812.700.538
- Thanh lý, nhượng bán	-	(136.363.635)	-	(80.000.000)	-	(216.363.635)

- Giảm do thanh lý công ty con	(3.003.141.081)	-	(349.222.500)	-	(3.352.363.581)
Tại ngày cuối năm	5.784.761.149	-	782.247.568	178.512.218	6.745.520.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	189.402.592.114	-	450.474.852	859.601.782	190.712.668.748
Tại ngày cuối năm	97.157.686.938	-	1.170.922.882	810.167.782	99.138.777.602

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2019 của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 35 Lê Văn Lương (tương ứng với phần diện tích Văn phòng mà Công ty sở hữu) với giá trị 18.825.345.650 VND;
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ với giá trị 64.588.084.884 VND; Phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Công ty đánh giá sẽ tiếp tục được gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long với giá trị 19.529.017.553 VND; Bao gồm các lô đất thuộc quyền sở hữu tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2019 là 18.825.345.650 VND (tại ngày 31/12/2018 là 39.639.317.104 VND).

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 205.700.000 VND (tại ngày 31/12/2018 là 434.922.500 VND).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm	-	84.672.504.853	84.672.504.853
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	191.930.303	191.930.303
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	80.271.831.466	10.950.158.926	91.221.990.392
- Thanh lý, nhượng bán	(8.619.018.543)	-	(8.619.018.543)
Tại ngày cuối năm	71.652.812.923	95.814.594.082	167.467.407.005
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	-	4.199.223.697	4.199.223.697
- Khấu hao trong năm	-	2.097.113.603	2.097.113.603
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	10.950.158.926	10.950.158.926
Tại ngày cuối năm	-	17.246.496.226	17.246.496.226
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	80.473.281.156	80.473.281.156
Tại ngày cuối năm	71.652.812.923	78.568.097.856	150.220.910.779

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 67.557.118.158 VND (tại ngày 31/12/2018 là 69.184.343.910 VND).

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được Công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	6.314.037.069	4.296.518.669
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	875.022.343
Chi phí chuyển giao công nghệ nhà máy Thạch dừa	1.635.652.297	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.169.432.831	2.193.600.761
Các khoản khác	2.508.951.941	1.227.895.565

b) Dài hạn	16.615.666.254	22.473.245.528
Chi phí phân bổ dự án xường sản xuất thạch dừa	1.668.406.925	3.679.891.672
Chi phí phân bổ dự án Westfood Hậu Giang	4.322.814.067	2.881.353.794
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	4.626.588.602	3.953.788.726
Công cụ dụng cụ xuất dùng	931.064.851	2.369.592.109
Các khoản khác	5.066.791.809	9.588.619.227

16. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	159.586.054.547	187.702.147.224
Số tăng trong năm	3.612.211.470	-
Số phân bổ trong năm	(23.641.477.309)	(24.291.092.638)
Thanh lý Công ty con	(27.907.641.598)	(3.825.000.039)
Tại ngày cuối năm	111.649.147.110	159.586.054.547

Giá trị còn lại lợi thể thương mại phát sinh khi mua các Công ty con sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Evupharm	-	31.155.718.223
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	10.687.623.399	8.361.850.461
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	13.211.823.710	15.993.260.282
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	87.749.700.001	104.075.225.581
	111.649.147.110	159.586.054.547

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan				
- Công ty CP FIT Cosmetics	50.509.268.465	50.509.268.465	73.235.510.961	73.235.510.961
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	50.365.979.069	50.365.979.069	54.379.973.572	54.379.973.572
- Công ty Cổ phần Today Cosmetics	-	-	652.272.861	652.272.861
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	143.289.396	143.289.396	-	-
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác				
- Công ty Cổ phần TMSX Oai Hùng- TPHCM	48.932.709.749	48.932.709.749	56.141.839.256	56.141.839.256
- Ishan International PVT Limited - India	7.578.886.829	7.578.886.829	1.179.315.104	1.179.315.104
- DNTN Thương mại In Phước Châu	5.209.327.500	5.209.327.500	-	-
- Công ty TNHH VN Chuan Li Can Manu-facturing	2.286.926.059	2.286.926.059	3.621.804.967	3.621.804.967
- Công ty TNHH vận tải Chuyên Thắng	1.605.431.426	1.605.431.426	931.099.752	931.099.752
- Các đối tượng khác	1.297.400.000	1.297.400.000	-	-
	30.954.737.935	30.954.737.935	50.409.619.433	50.409.619.433
	99.441.978.214	99.441.978.214	129.377.350.217	129.377.350.217

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	19.387.822.829	40.159.610.922	53.119.685.292	6.427.748.459
- Thuế GTGT	407.604.905	15.792.414.388	15.799.771.271	400.248.022
- Thuế xuất nhập khẩu	169.354.646	10.710.706	180.065.352	-
- Thuế TNDN	18.148.673.352	11.239.714.628	24.148.894.985	5.239.492.995
- Thuế Tài nguyên	-	54.331.360	54.331.360	-
- Tiền thuế đất. Thuế nhà đất	1.000.000	1.911.323.301	1.912.323.301	-
- Thuế thu nhập cá nhân	661.189.926	5.910.824.795	5.785.768.129	786.246.592
- Thuế, phí khác	-	5.240.291.744	5.238.530.894	1.760.850

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	726.779.128	1.268.786.227
Trích trước chi phí lãi tiền vay	5.039.551.979	-
Trích trước chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	177.736.553	9.502.078.846
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa	7.986.755.381	19.423.914.789
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	161.877.272	2.409.244.512
Chi phí phải trả lãi trái phiếu	1.843.250.091	1.841.816.940
Chi phí khác	2.133.391.473	6.056.211.952
Cộng	18.069.341.877	40.502.053.266

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	116.624.745.094	38.255.676.534
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.580.690.475	1.266.182.511
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	16.588.900	16.588.900
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.872.196.149	7.834.847.715

- Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư	111.001.215.948	26.454.531.643
<i>Công ty CP Mũi Dinh Ecopark (i)</i>	103.284.138.233	-
<i>Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (ii)</i>	7.717.077.715	-
<i>Các đối tượng khác</i>	-	26.454.531.643
- Phải trả khác	1.981.313.766	2.510.785.909
b) Dài hạn	1.568.212.082	14.023.415.744
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.684.417.950
- Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư	-	10.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản DPV	-	10.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.568.212.082	2.338.997.794
Cộng	118.192.957.176	52.279.092.278

Ghi chú:

- (i) Khoản phải trả khác với Công ty CP Mũi Dinh Ecopark theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-10042019/HTDT/MD-FIT ngày 10/04/2019, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Mục đích hợp tác là đầu tư trên thị trường bất động sản. Bên góp vốn sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định theo tỷ lệ 6%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Hiện tại khoản hợp tác đầu tư này Công ty chưa đầu tư vào dự án bất động sản nào do chưa tìm được cơ hội đầu tư phù hợp.
- (ii) Tiền nhận cọc ký quỹ, ký cược ngắn hạn (thời hạn 1 năm) vô kết của Công ty FIT Consumer (FC) với các Nhà phân phối nước khoáng chuyển về cho Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa (Vikoda) tiếp nhận nghĩa vụ với các Nhà phân phối do FC ngừng phân phối độc quyền cho Vikoda.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Vay ngắn hạn	420.398.059.317	420.398.059.317	2.421.751.244.186	2.509.071.319.388	333.077.984.115	333.077.984.115
- Vay Ngân hàng	388.900.384.367	388.900.384.367	2.355.176.319.148	2.467.366.866.938	276.709.836.577	276.709.836.577
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	156.637.620.697	156.637.620.697	1.109.882.273.192	1.172.827.585.827	93.692.308.062	93.692.308.062
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	76.876.295.952	76.876.295.952	216.285.528.718	238.617.296.303	54.544.528.367	54.544.528.367
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	69.576.447.878	69.576.447.878	169.223.833.827	160.093.417.489	78.706.864.216	78.706.864.216
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	27.996.549.161	27.996.549.161	101.919.859.931	80.150.273.160	49.766.135.932	49.766.135.932
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v)	52.813.470.679	52.813.470.679	757.836.223.480	810.649.694.159	-	-
+ Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (vi)	5.000.000.000	5.000.000.000	28.600.000	5.028.600.000	-	-
- Công ty CP Chứng khoán đại nam	-	-	2.511.437.000	2.511.437.000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	31.497.674.950	31.497.674.950	64.063.488.038	39.193.015.450	56.368.147.538	56.368.147.538
b) Vay dài hạn	71.343.610.529	71.343.610.529	135.339.339.664	28.038.060.142	178.644.890.051	178.644.890.051
- Vay ngắn hạn	71.343.610.529	71.343.610.529	135.339.339.664	28.038.060.142	178.644.890.051	178.644.890.051
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vii)	12.727.000.000	12.727.000.000	15.273.000.000	28.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (viii)	58.616.610.529	58.616.610.529	26.716.374.674	38.060.142	85.294.925.061	85.294.925.061
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	66.466.124.000	-	66.466.124.000	66.466.124.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	23.439.064.500	-	23.439.064.500	23.439.064.500
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	3.444.776.490	-	3.444.776.490	3.444.776.490

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN

- Tại Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2019/2268539/HĐ ngày 21/2/2019 và Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2019/2268539/HĐ ngày 21/02/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng hạn mức thấu chi 78 tỷ, thời hạn hợp đồng 11/02/2019, thời hạn thấu chi tối đa 59 ngày và nằm trong thời hạn của hạn mức thấu chi, lãi suất trong hạn 7,5%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi. Mục đích thấu chi là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 58/2019/HĐTG.TX ngày 11/02/2019 kỳ hạn 12 tháng giá trị 40 tỷ VND.

- Tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam

Hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2019/6883015/HĐ ngày 24/12/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức thấu chi 22.499.000.000 VND. Mục đích thấu chi là để bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời. Thời gian hiệu lực của hạn mức thấu chi từ ngày 24/12/2019 đến ngày 24/1/2020. Lãi suất trong hạn 7,3%/năm cố định trong thời gian hiệu lực của hạn mức thấu chi. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2017/HĐTG/FITTRADING-HBT ngày 23/11/2017 số tiền 22.500.000.000 VND.

- Tại Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Hợp đồng thấu chi số 01/2019/7223548/HĐ ngày 18/07/2019, hạn mức 4.990.000.000 VND lãi suất cho vay 7.5%, thời hạn hợp đồng đến ngày 27/05/2020; Hợp đồng thấu chi số 02/2019/7223548/HĐ ngày 22/07/2019, hạn mức 4.990.000.000 VND lãi suất cho vay 7.5%, thời hạn hợp đồng đến ngày 28/05/2020; Hợp đồng thấu chi số 03/2019/7223548/HĐ ngày 31/07/2019, hạn mức 4.990.000.000 VND lãi suất cho vay 7.5%, thời hạn hợp đồng đến ngày 01/06/2020 và Hợp đồng thấu chi số 04/2019/7223548/HĐ ngày 31/07/2019, hạn mức 4.990.000.000 VND lãi suất cho vay 7.5%, thời hạn hợp đồng đến ngày 06/06/2020. Các khoản vay được thế chấp bởi các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV với tổng giá trị 20 tỷ VND.

- Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23/12/2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo Hợp đồng vay thấu chi số 01/2019/HD ngày 31/05/2019, với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời; Hạn mức thấu chi là 12.000.000.000 VND; Lãi suất thấu chi được điều chỉnh 3 tháng/lần vào đầu mỗi quý trên cơ sở đảm bảo tổng hòa lợi ích đối với khách hàng và không thấp hơn lãi suất tiền gửi đối ứng dùng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng thấu chi. Thời hạn thấu chi là từ ngày ký hợp đồng thấu chi đến tháng 5/2020. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi số 01/2019/HĐTG/BIDV.TT-BENOVAS giá trị là 12.470.000.000 VND tại ngân hàng này.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú: (Tiếp theo)

(ii) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN

- Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay số 107/HĐTD-VLO.KH ngày 19/03/2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,2%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay theo hạn mức số 72/HĐTD-VLO.KH ngày 25/02/2019 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 19/12/2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; Với hạn mức vay là 37 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn, với lãi suất vay quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 299/HĐCC-VLO.KH ngày 04/07/2019 với giá trị tài sản đảm bảo là 20 tỷ VND, hợp đồng cầm cố tài khoản số 342/HĐCC-VLO.KH ngày 31/07/2019 với giá trị tài sản đảm bảo là 10 tỷ VND, hợp đồng cầm cố tài khoản số 574/HĐCC-VLO.KH ngày 19/12/2019 với giá trị tài sản đảm bảo là 12 tỷ VND.

(iii) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội

- Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 14851.19.451.345764.TD ngày 06/05/2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay số 22012.19.451.3000626.TD ngày 26/8/2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay hiện tại đang áp dụng theo hạn mức cho vay là 10 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 22/5/2020, thời hạn cho vay tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn, với lãi suất vay quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 32123.19.451.3000626.BĐ ngày 26/8/2019 với giá trị tài sản đảm bảo là 15 tỷ VND.

(iv) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN

- Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 06/2019-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 26/11/2019, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 6,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp Theo)

Ghi chú: (Tiếp theo)

(v) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 070619-1206291-02-SME ngày 13/8/2019 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Hạn mức thấu chi là 50.000.000.000 VND, thời hạn thấu chi 12 tháng kể từ ngày 13/8/2019. Lãi suất cho vay là 9,1%/năm và cố định trong suốt thời gian duy trì hạn mức thấu chi. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản cầm cố là khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số VPBFC/TGCKH-2597/2018 ngày 20/12/2018 với giá trị 50 tỷ VND. Tổng giá trị vay thấu chi tại thời điểm 31/12/2019 là 49.813.470.406 VND.

Vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 301219-1206291-01-SME ngày 31/12/2019 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Hạn mức vay 3 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần tối đa 12 tháng. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tổng giá trị vay theo hợp đồng hạn mức tại thời điểm 31/12/2019 là 3.000.000.000 VND.

- Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Hà Nội theo hợp đồng số 453194.26032019/VPB-DCL ngày 01/04/2019 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty, hạn mức là 80 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2019, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay là 7,9%/năm, mức lãi suất này là cố định, không thay đổi trong suốt thời hạn của hạn mức thấu chi

(vi) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

- Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T

Vay ngắn hạn theo thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 01/FIT/HĐTG/2019 ngày 13/08/2019 với Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân. Số tiền theo thỏa thuận là 10 tỷ VND, thời hạn 12 tháng từ 13/08/2019 đến ngày 13/08/2020, lãi suất 7,7%/năm.

(vii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Tại Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 070619-1206291-04-SME ngày 21/06/2019 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Số tiền vay 28.000.000.000 VND, thời hạn vay từ ngày 24/06/2019 đến 13/01/2022, lãi suất tháng đầu tiên là 8,7%/365 ngày, lãi suất thay đổi 1 tháng/1 lần. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 và 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACCC1 Complex Building tại lô đất 2.6 NO đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là sàn tầng 4,5 tòa nhà HACCC1 Complex Building, 35 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú: (Tiếp theo)

(viii) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN

- Tại Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03/07/2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1". Khoản vay có tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án; thời hạn cho vay là tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất cố định: 7,6%/năm áp dụng cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long công bố (+) biên độ 2,15%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án theo các Hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 200/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 31.399.000.000 VND.
- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 8.028.309.960 VND.
- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 122.068.729.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Trong vòng một năm	31.497.674.950	56.368.147.538
Trong năm thứ hai	31.497.674.950	56.524.147.538
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	39.845.935.579	122.120.742.513
Cộng	102.841.285.479	235.013.037.589
Trừ số phải trả trong 12 tháng	31.497.674.950	56.368.147.538
(Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)		
Số phải trả sau 12 tháng	71.343.610.529	178.644.890.051

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Giá trị trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	444.125.538.978	438.133.296.821
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc (**)	(2.908.598.507)	(3.869.182.242)
Số cuối kỳ	441.216.940.471	434.264.114.579

(*) Trong đó cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	5.360.852.718	-
Số phân bổ tăng trong năm	6.288.222.191	5.360.852.718
Số cuối năm (2)	11.649.074.909	5.360.852.718
Giá trị đánh lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ		
Số dư đầu năm	10.837.885.229	-
Chênh lệch tỷ giá trong năm	(295.980.034)	10.837.885.229
Số dư cuối năm (3)	10.541.905.195	10.837.885.229
Số dư tại thời điểm cuối năm =(1) + (2) + (3)	444.125.538.978	438.133.296.821

Ghi chú:

Ngày 07/02/2018, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau:

- Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD;
- Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.
- Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và cho vay Công ty con là Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2.5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	2.547.302.470.000	70.045.649.714	886.852.413	222.990.534.408	80.481.887.391	1.076.170.135.698	3.997.877.529.624			
Thặng dư vốn cổ phần										
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu										
Quỹ đầu tư phát triển			296.307.922							
LNST chưa phân phối				(2.102.871.738)						
Vốn khác										
Lợi ích cổ đông không kiểm soát										
Cộng										
Số dư đầu năm trước	2.547.302.470.000	70.045.649.714	886.852.413	222.990.534.408	80.481.887.391	1.076.170.135.698	3.997.877.529.624			
Lợi nhuận trong năm										
Giảm do hợp nhất DCL										
Giảm do hợp nhất TSC										
Giảm do mua thêm tỷ lệ DCL										
Tăng do phát hành trái phiếu chuyển đổi										
Chia cổ tức trong năm										
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi										
Giảm khác										
Số dư đầu năm	2.547.302.470.000	70.045.649.714	886.852.413	222.990.534.408	80.481.887.391	1.076.170.135.698	3.997.877.529.624			
Lợi nhuận trong năm										
Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát của DCL do thoái vốn Công ty con										
Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát của TSC										
Trích lập quỹ										
Giảm khác										
Số dư cuối năm	2.547.302.470.000	70.045.649.714	886.852.413	222.990.534.408	80.481.887.391	1.076.170.135.698	3.997.877.529.624			

Đến ngày 31/12/2019, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn điều lệ	2.547.302.470.000		--	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.045.649.714		--	70.045.649.714
Cộng	2.617.348.119.714		--	2.617.348.119.714

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017 vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 VND. Tại ngày 31/12/2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

	Năm nay	năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Vốn góp đầu năm	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ngoại tệ USD	283.924,38	311.012,67
Ngoại tệ EUR	496,60	1.068,44

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH
Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động tại Hà Nội (miền Bắc), Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long (miền Nam). Hoạt động tư vấn, đầu tư, cho thuê văn phòng tại miền Bắc và xuất nhập khẩu nông sản tại miền Nam. Hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, thuốc, kinh doanh thiết bị y tế được đặt tại miền Nam.

Các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)
Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Tại ngày cuối năm	Miền Bắc		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số cuối năm	VND	Số cuối năm	VND	Số cuối năm	VND	Số cuối năm	VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận	3.682.662.249.873		3.653.086.981.578		(2.051.038.582.885)		5.284.710.648.566	
Tổng tài sản hợp nhất							5.284.710.648.566	
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	356.344.831.885		947.780.742.600		(66.085.245.709)		1.238.040.328.776	
Tổng nợ phải trả hợp nhất							1.238.040.328.776	
Năm nay							Tổng cộng	
		VND		VND		VND		VND
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.690.905.020		1.168.783.701.590		-		1.181.474.606.610	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	10.726.367.399		-		(10.726.367.399)		-	
Tổng doanh thu	23.417.272.419		1.168.783.701.590		(10.726.367.399)		1.181.474.606.610	
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Giá vốn	11.531.794.734		920.250.147.927		(5.873.264.348)		925.908.678.313	
Lãi gộp	11.885.477.685		248.533.553.663		(4.853.103.051)		255.565.928.297	
Lãi (Lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	338.842.314		1.264.785.252		-		1.603.627.566	

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	26.066.998.108	240.182.605.312	14.056.196.731	280.305.800.151
Lãi (lỗ) khác	2.835.721.716	7.451.235.640	(86.909.090)	10.200.048.266
Doanh thu tài chính	61.575.679.480	144.003.369.461	(5.631.362.531)	199.947.686.410
Chi phí tài chính	23.694.293.477	49.807.342.526	(6.511.413.837)	66.990.222.166
Thu nhập từ hoạt động tài chính	37.881.386.003	94.196.026.935	880.051.306	132.957.464.244
Lợi nhuận trước thuế	26.874.429.610	111.262.996.178	(18.116.157.566)	120.021.268.222
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.259.198.250	19.540.385.753	-	23.799.584.003
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	3.969.316.223	176.010.261	4.145.326.484
Lợi nhuận trong năm	22.615.231.360	87.753.294.202	(18.292.167.827)	92.076.357.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Tại ngày đầu năm	Miền Bắc	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.266.880.186.508	3.750.568.131.542	(1.820.156.520.857)	5.197.291.797.193
Tổng tài sản hợp nhất				5.197.291.797.193
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	167.329.691.099	1.123.431.768.312	(62.096.440.136)	1.228.665.019.275

Tong nợ phải trả hợp nhất	Miền Bắc	Miền Nam	Loại trừ	Tong cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm trước (Trình bày lại)				1.228.665.019.275
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	14.029.024.105	1.582.568.802.728	-	1.596.597.826.833
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	9.498.325.625	-	(9.498.325.625)	-
Tổng doanh thu	23.527.349.730	1.582.568.802.728	(9.498.325.625)	1.596.597.826.833
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn	12.417.938.321	1.261.143.137.808	(5.053.625.295)	1.268.507.450.834
Lãi gộp	11.109.411.409	321.425.664.920	(4.444.700.330)	328.090.375.999
Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh liên kết	864.155.130	(18.899.749.197)	-	(18.035.594.067)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	29.692.755.734	321.232.189.792	14.605.023.713	365.529.969.239
Lãi (lỗ) khác	172.736.678	105.704.866	(11.090.911)	267.350.633
Doanh thu tài chính	117.269.895.470	62.385.733.058	(30.576.712.489)	149.078.916.039
Chi phí tài chính	43.861.489.433	53.067.773.772	(9.375.404.489)	87.553.858.716
Thu nhập từ hoạt động tài chính	73.408.406.037	9.317.959.286	(21.201.308.000)	61.525.057.323
Lợi nhuận trước thuế	55.861.953.520	(9.282.609.917)	(40.262.122.954)	6.317.220.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.876.187.755	9.774.524.912	-	16.650.712.667
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(1.019.794.289)	-	(1.019.794.289)
Lợi nhuận trong năm	48.985.765.765	(18.037.340.540)	(40.262.122.954)	(9.313.697.729)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	22.168.672.419	23.495.992.249
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp,	418.018.072.991	778.420.546.242
vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng	752.014.228.599	804.179.613.967
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế	(10.726.367.399)	(9.498.325.625)
Cộng	1.181.474.606.610	1.596.597.826.833

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình, vô hình, bất động sản đầu tư	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	115.331.741.240	119.445.749.002	283.345.303	195.850.944
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, hàng tiêu dùng	219.064.089.748	242.427.118.512	6.093.542.793	20.195.542.963
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế	316.298.308.049	432.983.935.873	7.392.093.660	194.929.831.765
	650.694.139.037	794.856.803.387	13.768.981.756	215.321.225.672

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	1.176.037.784.763	1.616.040.083.523
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.392.156.002	3.090.719.830
- Doanh thu cho thuê bất động sản	11.366.441.327	11.950.302.933
- Doanh thu khác	1.476.619.500	1.231.604.124
Cộng	1.190.273.001.592	1.632.312.710.410
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.798.394.982	35.714.883.577
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4.489.411.058	22.840.003.162
- Giảm giá hàng bán	5.781.855	53.216.522
- Hàng bán bị trả lại	4.303.202.069	12.821.663.893
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.181.474.606.610	1.596.597.826.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của hàng hoá, thành phẩm	906.252.133.474	1.233.628.491.910
Giá vốn dịch vụ	657.798.541	2.251.048.040
Giá vốn cho thuê bất động sản	5.111.485.125	5.859.823.243
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.954.718.524)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.349.435.221	15.619.022.439
Giá vốn khác	1.537.825.952	17.103.783.727
Cộng	925.908.678.313	1.268.507.450.834

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	526.851.314.861	619.800.825.002
Chi phí nhân công;	213.539.205.065	236.046.814.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	55.877.825.443	55.682.120.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	48.870.224.806	81.680.603.748
Chi phí dự phòng	8.211.934.508	17.285.361.705
Chi phí khác bằng tiền.	197.329.715.674	222.705.210.076
Cộng	1.050.680.220.357	1.233.200.935.038

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.771.207.314	95.140.777.657
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	5.950.825.836	10.876.972.909
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.508.676.383	4.759.472.124
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.384.184.703	2.931.785.596
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	93.293.961.234	35.269.775.753
Doanh thu tài chính khác	38.830.940	100.132.000
Cộng	199.947.686.410	149.078.916.039

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.869.603.499	44.860.020.346
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	4.704.477.051	7.391.333.201
Lỗ bán các khoản đầu tư	9.355.012.285	964.679.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.521.959.699	11.821.975.644
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(7.440.363.102)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.920.638.196	20.674.351.121
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	10.946.632.792	9.424.109.549

Trích (hoàn) nhập lãi phải trả nhà cung cấp	(1.318.609.786)	(1.768.816.232)
Chi phí phát hành trái phiếu	960.583.735	860.577.758
Chi phí tài chính khác	2.029.924.695	765.991.270
Cộng	66.990.222.166	87.553.858.716

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	46.934.525.515	52.722.233.021
Chi phí đồ dùng văn phòng	773.880.730	188.115.953
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.819.425.550	1.680.238.185
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	103.839.506.794	136.882.900.114
Chi phí bằng tiền khác	13.267.660.324	36.466.119.249
Cộng	166.634.998.913	227.939.606.522
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	41.423.470.188	54.392.135.145
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	655.803.861	1.535.836.722
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.308.308.922	5.014.325.934
Thuế, phí và lệ phí	432.737.067	558.008.112
Chi phí dự phòng	7.481.309.508	13.502.388.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.016.623.258	24.868.402.798
Lợi thế thương mại	23.641.477.309	24.291.092.636
Chi phí bằng tiền khác	10.711.071.125	13.428.172.794
Cộng	113.670.801.238	137.590.362.717

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.799.584.003	16.650.712.667

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	70.228.235.920	296.307.923
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	254.730.247	254.730.247
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	276	1
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH
Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/12/2019, hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	491.741.669.846	511.722.874.166
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	23.887.787.335	40.802.317.720
Nợ thuần	467.853.882.511	470.920.556.446
Vốn chủ sở hữu	4.046.670.319.790	3.968.626.777.918
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,12	0,12

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		

Tiền và các khoản tương đương tiền	23.887.787.335	40.802.317.720
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	335.744.542.039	331.088.178.319
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.021.522.399.101	1.716.310.819.947
Đầu tư tài chính dài hạn	558.952.180.000	808.445.980.000
Tong cộng	2.940.106.908.475	2.896.647.295.986

Công nợ tài chính

Các khoản vay	491.741.669.846	511.722.874.166
Phải trả người bán và phải trả khác	217.634.935.390	181.656.442.495
Chi phí phải trả	18.069.341.877	40.502.053.266
Tong cộng	727.445.947.113	733.881.369.927

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã Ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường
Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và

trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của Nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.887.787.335	-	23.887.787.335
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	334.340.542.039	1.404.000.000	335.744.542.039
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.021.522.399.101	-	2.021.522.399.101
Đầu tư tài chính dài hạn	-	558.952.180.000	558.952.180.000
Tổng cộng	2.379.750.728.475	560.356.180.000	2.940.106.908.475
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	420.398.059.317	71.343.610.529	491.741.669.846
Phải trả người bán và phải trả khác	216.066.723.308	1.568.212.082	217.634.935.390
Chi phí phải trả	18.069.341.877	-	18.069.341.877
Tổng cộng	654.534.124.502	72.911.822.611	727.445.947.113
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.725.216.603.973	487.444.357.389	2.212.660.961.362
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.802.317.720	-	40.802.317.720
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	330.056.678.319	1.031.500.000	331.088.178.319
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.716.310.819.947	-	1.716.310.819.947
Đầu tư tài chính dài hạn	-	808.445.980.000	808.445.980.000
Tổng cộng	2.087.169.815.986	809.477.480.000	2.896.647.295.986
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	333.077.984.115	178.644.890.051	511.722.874.166
Phải trả người bán và phải trả khác	167.633.026.751	14.023.415.744	181.656.442.495
Chi phí phải trả	40.502.053.266	-	40.502.053.266
Tổng cộng	541.213.064.132	192.668.305.795	733.881.369.927
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.545.956.751.854	616.809.174.205	2.162.765.926.059

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các giao dịch, số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP FIT COSMETICS	Công ty liên kết
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Dũng Tâm	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư KD	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Phát triển bất động sản DPV	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Today Cosmetics	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Khu du lịch Champarama	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Sản xuất TM và DV Đức Việt	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty có liên quan với thành viên HĐQT
Công ty TNHH Công nghệ Sapa Việt Nam	Công ty có liên quan với người có liên quan
Công ty TNHH Vinkocon	Công ty có liên quan với người có liên quan
Công ty TNHH VN Green Energy Power	Công ty có liên quan với người có liên quan

Số dư chủ yếu với các Bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết		
Phải thu khách hàng		200.861.100	1.102.500.000
Phải trả người bán		50.365.979.069	54.379.973.572
Nhận ký quỹ, ký cược		-	4.962.845.115
Phải trả khác		7.717.077.715	-
Công ty CP F.I.T Cosmetics	Công ty liên kết		
Phải thu khách hàng		3.018.953.240	2.414.297.240
Phải thu khác - lợi nhuận hợp tác đầu tư		29.589.041	6.272.998.519

Hợp tác đầu tư	22.500.000.000	34.286.632.350
Phải trả người bán	-	18.203.264.528
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	Công ty liên kết	
Nhận hợp tác đầu tư	103.284.138.233	-
Phải trả lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	5.039.551.979	-
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết	
Phải thu khách hàng	6.050.000	-
Người mua trả tiền trước	-	7.550.000
Công ty CP Today Cosmetics	Bên liên quan	
Phải trả người bán	-	652.272.861
Phải thu khác - lợi nhuận hợp tác đầu tư	13.150.685	216.302.222
Hợp tác đầu tư	10.000.000.000	9.200.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Dũng Tâm	Bên liên quan	
Phải trả cho hoạt động tài chính	-	11.974.500.000
Công ty CP phát triển bất động sản DPV	Bên liên quan	
Phải trả gốc hợp đồng hợp tác đầu tư	-	10.000.000.000
Phải thu gốc hợp đồng hợp tác đầu tư	-	97.500.000.000

Giao dịch chủ yếu với các Bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	Công ty liên kết		
Chuyển tiền hợp tác đầu tư		114.000.000.000	480.400.000.000
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư		114.000.000.000	480.400.000.000
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ		2.522.456.362	2.564.640.619
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ		2.768.652.000	3.208.233.384
Phí chuyển khoản, phí lưu ký, phí bán chứng khoán, tư vấn, lãi trả chậm		469.350.969	559.240.593
Thanh toán dịch vụ		326.061.573	-
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư		62.465.753	501.534.246
Thu lợi nhuận từ hợp tác đầu tư		62.465.753	501.534.246
Nhận tiền vay		2.511.437.000	155.790.062
Chi phí lãi vay		4.630.718	-

Tiền góp vốn vào bên liên quan	-	58.948.400.000
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Công ty liên kết	
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	1.212.826.908	2.241.992.358
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	2.235.748.500	1.189.024.200
Mua hàng hóa	2.436.931.692	217.000.561.575
Bán hàng	784.522.740	-
Trả lại hàng	602.732.861	111.558.860
Công ty CP Mũi Dinh Ecopark	Công ty liên kết	
Nhận tiền hợp tác đầu tư	128.384.138.233	
Trả tiền hợp tác đầu tư	25.100.000.000	-
Lợi nhuận phải trả từ hợp tác đầu tư	5.039.551.979	-
Công ty CP F.I.T Cosmetics	Công ty liên kết	
Doanh thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	562.602.729	763.052.728
Mua hàng hóa, dịch vụ	45.133.183.458	97.519.846.946
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.492.392	264.537.000
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	2.957.711.414	3.109.192.522
Thu lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	9.201.120.894	-
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	22.500.000.000	875.000.000
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư	34.286.632.350	-
Hàng bán bị trả lại	25.569.434.166	-
Doanh thu bồi thường hàng hỏng	6.011.337.974	-
Hàng biếu tặng	-	195.250.000
Công ty CP Today Cosmetics	Bên liên quan	
Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	821.932.905	878.487.219
Thu lợi nhuận từ hợp tác đầu tư	1.025.084.442	781.609.164
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	10.000.000.000	-
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư	9.200.000.000	-
Công ty CP Phát triển bất động sản DPV	Bên liên quan	
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	10.000.000.000	
Thu hồi tiền hợp tác đầu tư	97.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Dững Tâm	Công ty mẹ	
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	164.088.000	164.088.000
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ	180.496.800	164.088.000
Trả tiền hợp tác đầu tư	10.000.000.000	-
Lợi nhuận phải trả từ hợp tác đầu tư	41.250.000	1.003.750.000

Thù lao Hội đồng Quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	420.000.000	441.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	3.573.728.843	2.464.598.298

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Phan Thị Hòa
Kế toán trưởng

Ninh Thị Phương
Người lập biểu



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

📍 Tầng 5 – Times Tower – HACC1 Complex –
Số 35 Lê Văn Lương – Quận Thanh Xuân – Hà Nội
☎ (84-24) 7309.4688 📠 (84-24) 7309.4686
✉ info@fitgroup.com.vn
🌐 <http://fitgroup.com.vn>